

THẮNG-MAN BẢO QUẬT

Sa-môn Thích Cát tạng ở đạo tràng Tuệ Nhật soạn

QUYỂN HẠ (Phần đầu)

“Bạch Đức Thế tôn! Trí bất thọ hậu hữu”: Trên đây nói rộng về Nhị thừa có lo sợ, còn từ đây trở xuống là phần thứ hai nói hồi nhập vào Đại. Vì từ chỗ có lo sợ, cuối cùng đến chỗ không sợ. Vẫn có hai: Thứ nhất là nhắc lại hai thứ tư trí ở trước; thứ hai là từ “Pháp bất ngu là địa vị mà trước kia người ấy đã được” v.v... trở xuống là gom tiểu nhập Đại. Nhắc lại bốn trí: Do bốn trí của Phật rất ráo, còn bốn trí của Nhị thừa không rất ráo, cho nên hội Nhị thừa vào Phật thừa. “Trí Không thọ hậu hữu có hai thứ”: Tức là nhắc chung lại hai thứ tư trí của Đại thừa và Tiểu thừa. Nêu sau để nhắc lại, cho nên chỉ nói trí bất thọ hậu hữu có hai. Ở dưới là nhắc lại riêng, ở trước là nhắc lại trí Phật. Từ “La-hán và Bích-chi vượt qua sinh tử” v.v... trở xuống là nhắc lại trí Nhị thừa. Trong phần nhắc lại trí Phật, trước là nhắc lại lý do vì sao ba việc được trí. Từ “Tất cả phiền não vô ngại tuệ” v.v... trở xuống: chính là nhắc lại thể của trí. Trong phần lý do vì sao được thì trên có bốn vô dư, ở đây nhắc lại đủ ba việc: Trước là nhắc lại pháp thân, kế là nhắc lại Bát-nhã, sau là nhắc lại giải thoát. Y theo phần pháp thân: Ban đầu cho đến xuất thế, là nói về địa vị cùng cực, phần còn lại là nói về đức đầy đủ. Trong ba việc mỗi việc có hai thứ này. Trong địa vị cùng cực thì không có Thượng điều ngự đối trị với thắng, Phật là bậc cao tốt trong Thiện điều ngự nên nói là Vô thượng. “Hàng phục bốn ma, xa lìa lỗi lầm sạch hết”: Tức Như lai khéo dứt bỏ nhân sinh tử nên hàng phục được ma phiền não, cũng diệt trừ được quả sinh tử, cho nên hàng phục được ấm ma và tử ma. Tai hoạn bên trong đã trừ, bên ngoài đều hàng phục, cho nên hàng phục được ma trời.

Luận Trí Độ chép: “Được vô sinh pháp nhẫn, hàng phục ma phiền não.” Được pháp thân tức hàng phục ấm ma; được vô sinh pháp nhẫn và pháp thân, tức hàng phục ma chết; được Tam-muội bất động, tức hàng phục ma trời. Như trong kinh Đại Tập, đối với bốn thứ công đức

phá hoại bốn ma. Một là đối với trí bốn đế mà nói thì nếu biết khổ thì phá hoại được ám ma, nếu dứt tập thì phá hoại được ma phiền não, nếu chứng diệt thì phá hoại được ma chết, nếu tu đạo thì phá hoại được Ma trời. Hai là đối với trí của bốn pháp ấn mà nói thì nếu thấy khổ sẽ phá hoại được ám ma, nếu thấy vô thường thì phá hoại được ma phiền não, nếu thấy vô ngã thì phá hoại được ma chết, nếu thấy Niết-bàn vắng lặng thì phá hoại được Ma trời. Ba là đối với trí của bốn niệm xứ mà nói thì nếu quán được thân thì sẽ phá hoại ám ma, nếu quán được thọ sẽ phá hoại ma phiền não, nếu quán được tâm thì sẽ phá hoại ma chết, nếu quán được pháp thì sẽ phá hoại Ma trời. Bốn là đối với trí của ba không môn và hồi hướng mà nói thì nếu quán không sẽ phá hoại được ám ma, nếu quán vô tướng sẽ phá hoại được ma phiền não, nếu quán vô nguyện thì phá hoại được ma chết, đầy đủ ba pháp hiện hành Bồ-đề sẽ phá hoại được Ma trời.

Tất cả những trường hợp trên đây đều là tùy tướng biệt đức. Nếu nói một cách chân thật thì mỗi hạnh đều phá hoại được bốn ma. Ở đây nói Như lai chứng đắc cùng tận mé sau, rốt ráo hàng phục bốn ma, là địa vị cao tột, ra khỏi tất cả thế gian, vượt ngoài phần đoạn biến dịch, nên gọi là ra khỏi tất cả. Trong phần đức đầy đủ ở dưới thì được tất cả chúng sinh kính ngưỡng, đó là ứng thân; chứng được pháp thân bất tư nghì, đó là thân chân như. Theo Bát-nhã thì đối với địa vị phiền não được vô ngại tự tại, nói lên đức đầy đủ, sinh ra trí cảnh giới, nên gọi là địa vị phiền não. Vì Như lai biết rõ tất cả việc này, nên gọi là đối với tất cả vô ngại tự tại. Đối với địa vị vô tác vô sở đắc ở trên là nói về giai vị cùng tột. Phật địa nhìn lên thì không còn sở tác: Tức là nói về nhân đã tròn đầy. Địa vị vô sở đắc: là nói quả cùng cực. Cũng có thể Chư Phật hạt giống trí tròn đầy vô minh, nên gọi là vô sở đắc; được trí Nhất thiết đầy đủ, nên gọi là vô sở đắc. Theo sự giải thoát thì mười Lực mạnh mẽ là nói về đức đầy đủ; mười Lực vững chắc, ma không thể làm loạn động, cho nên được mạnh mẽ; vượt lên địa vị vô úy bậc nhất là nói về địa vị cùng cực. Cũng có thể câu trước nói được mười Lực, ở đây nói vô úy. Trên đây nhắc lại ba việc để nói về lý do vì sao được trí, còn ở dưới là nhắc lại thể của trí. Tất cả phiền não dùng trí vô ngại quán sát là nhắc lại Bát-nhã ở trên, vì Bát-nhã là thể của trí, cho nên nhắc lại.

Từ “Không do người khác” v.v... trở xuống là y theo chỗ nhắc lại ở trước mà nói không thọ thân sau là không do người khác, tức là phân biệt Đại khác với Tiểu. Bốn trí của Tiểu thừa do người khác dạy bảo mà được, còn Như lai tự chứng cho nên trí Không chịu thân sau là Sư tử

rỗng, đó chính là nói về thể của trí. Khi Như lai được trí vô ngại này thì gọi là không chịu thân sau; nói trí vô ngại nên gọi là trí Không chịu thân sau. Lý này là quyết định nên gọi là Sư tử rỗng.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Bạc A-la-hán” v.v... trở xuống là kể đến nhắc lại bốn trí của Nhị thừa, trong đó cũng có hai: Một là nói Nhị thừa tự cho rằng bốn trí rất ráo. Còn từ “Bạch Đức Thế tôn! Hàng A-la-hán, Bích-chi-phật quán bậc nhất” v.v... trở xuống là thứ hai tự cho rằng Niết-bàn là rất ráo. Sở dĩ nói hai thứ này là vì trước là trí rất ráo, sau là đoạn rất ráo; trước là Bồ-đề rất ráo, sau là Niết-bàn rất ráo; lại trước là công đức hữu vi rất ráo, sau là công đức vô vi rất ráo. Văn ở đầu có ba: Một là nói tướng sở đắc của bậc Thánh; hai là từ “Nghĩ rằng” v.v... trở xuống là nói về sở đắc rất ráo về tự quán của bậc Thánh; ba là từ “Khi La-hán, Bích-chi quán sát” v.v... trở xuống là kết luận tự cho rằng Niết-bàn rất ráo. La-hán, Bích-chi là nêu người được trí, vượt qua nỗi sợ hãi sinh tử, lần lượt được vui giải thoát, đó là thể của bốn trí. Vượt qua nỗi sợ hãi sinh tử là vượt qua nỗi sợ hãi sinh tử phần đoạn. Lần lượt được vui giải thoát là được vui giải thoát hữu vi và vô vi. Quán bốn đế và chín địa đều lần lượt dứt bỏ, lần lượt chứng được. Sơ quả kiến đế cùng tận, Nhị quả sáu phẩm cùng tận, Tam quả cõi Dục dứt mất. La-hán và Bích-chi ba cõi dứt mất, nhân dứt thì quả chẳng còn, đó là thứ lớp được giải thoát. Vì giải thoát khổ sinh tử nên được vui vô vi.

Từ “Nghĩ rằng” v.v... trở xuống là nói về tướng của bốn trí. Vì ra khỏi quán hữu, duyên theo sở đắc của mình, sinh ý tưởng rất ráo, cho nên nói nghĩ rằng: “Ta đã lìa sinh tử, không chịu sinh tử”. Lìa sinh tử là hiện dứt nhân khổ, không chịu sinh tử sẽ không có quả khổ. Lại lìa sinh tử hiện diệt các khổ, không chịu sinh tử sẽ dứt hẳn các khổ. Lại ta đã lìa nỗi sợ hãi sinh tử, không chịu khổ sinh tử, vẫn được vui giải thoát. Nhưng trước y theo được mà nói, nói được vui giải thoát. Ở đây y theo lìa lỗi mà nói, cho nên nói không chịu khổ.

“Bạch Đức Thế tôn! Khi A-la-hán quán sát” đây là đoạn văn thứ ba. “Vừa rồi nghĩ rằng” tức là lúc quán sát. Khi thực hành quán này sinh ý tưởng được trí, cho nên gọi là được trí Không còn chịu thân sau, quán chỗ nghỉ ngơi bậc nhất. Có người nói đây là nhắc lại hai thú Niết-bàn của Đại thừa và Tiểu thừa. Quán Niết-bàn là chỗ nghỉ ngơi bậc nhất: Tức là nhắc lại Niết-bàn mà Như lai chứng được ở trên. Thắng-man quán Niết-bàn mà Phật chứng được, nên gọi là quán. Chỗ nghỉ ngơi cao tột mà Như lai chứng được gọi là bậc nhất. Niết-bàn địa là ra khỏi chỗ nghỉ ngơi. Có người nói: Vì người Nhị thừa này tự biết ngoài biến dịch

có Niết-bàn viên cực bậc nhất. Ở đây cho rằng không phải như thế. Trên đây là nói Nhị thừa tự cho rằng bốn trí rất ráo, còn ở đây nói Nhị thừa tự cho rằng Niết-bàn rất ráo, cho nên nói Niết-bàn là chỗ nghỉ ngơi bậc nhất. “Địa vị sở đắc trước kia”: Có người nói chỗ nghỉ ngơi bậc nhất ở trên là Niết-bàn Đại thừa, còn ở đây nhắc lại Niết-bàn Tiểu thừa. Nay cho rằng không đúng. Ở trên nói Tiểu thừa tự cho rằng Niết-bàn rất ráo, còn ở đây nhắc lại Niết-bàn của Tiểu thừa kia không rất ráo, tức muốn nói hội nhập vào rất ráo. Văn chia làm bốn: Một là nhắc lại không rất ráo, để hội nhập vào rất ráo; hai là từ “Vì sao” v.v... trở xuống là hỏi đáp biện luận giải thích; ba là từ “Cho nên Ba thừa tức là Nhất thừa” là kết luận; bốn là từ “Đắc A-nậu Bồ-đề” v.v... trở xuống là y theo chỗ hội nhập Nhất thừa, nhiếp khắp các đức, tức là nói lên Nhất thừa sở nhập là rất ráo. Địa vị sở đắc trước kia: Có người nói Niết-bàn mà Nhị thừa chứng được đối lại với Đại Niết-bàn ở mé sau nên gọi là trước. Có người nói địa vị sở đắc trước kia gọi là Càn tuệ địa tánh địa, bắt đầu cho nội phạm, năm căn thành lập, cho nên tự biết trở về nguồn, chắc chắn sẽ thành Phật, gọi là bất ngu đối với pháp. Tuy nhiên lúc ở nhân đã vốn tự biết, chẳng phải đến quả mới tự biết. Nhưng tâm chán khổ sâu sắc, lại vốn chấp vào Tiểu quả. Có người nói vốn là nhắc lại câu trước, cho nên gọi là trước. Ở đây cho rằng không đúng. Nhị thừa tự cho rằng bốn trí rất ráo, Niết-bàn đầy đủ, đây là lúc ngu pháp, còn về sau gặp bạn lành nghe nói Nhất thừa, nên được pháp bất ngu. Vì ngu ở trước bất ngu, cho nên nói là địa vị chứng được trước kia. “Không ngu đối với pháp” là nêu người sở hội. Thanh văn có hai: Một là hàng ngu pháp; hai là hàng bất ngu pháp. Trong thời hiện tại là chủng tánh Thanh văn; chấp Tiểu mê Đại, gọi là ngu pháp, là Thanh văn lui sụt tâm Bồ-đề; còn biết Tiểu hiểu Đại, thì gọi là bất ngu pháp.

Hỏi: Người ngu pháp, đến lúc nào mới được bất ngu?

Đáp: Người ngu pháp, sau khi được Niết-bàn làm vô dư ở đời vị lai, khi tâm tưởng sinh, gặp Phật nghe nói kinh Pháp Hoa mới được bất ngu đối với pháp. Cho nên phẩm Hóa Thành trong kinh Pháp Hoa chép: “Sau khi ta diệt độ, lại có các đệ tử không nghe kinh này, tự đối với sở đắc sinh ý tưởng diệt độ, ta thành Phật ở nước khác, nói cho nghe kinh này, được nhập vào tuệ Phật.” Do đó, Bất ngu pháp là không ngu mê pháp Đại thừa rất ráo.

Hỏi: Ở trước nói bốn trí rất ráo, ở sau nói bất ngu đối với pháp, tự biết không rất ráo, đó là một người hay là hai người?

Đáp: Vẫn là một người. Ban đầu vì tự cho là rất ráo, nên gọi là

ngu pháp, còn sau nghe kinh Nhất Thừa, bỏ Tiểu về Đại, tự biết không rốt ráo, nên gọi là bất ngu pháp. Ở đây nói Thanh văn bản thừa, Thanh văn lui sụt tâm Bồ-đề, đồng thời là ngu pháp. Sở dĩ như thế là vì tự biết mình thành Phật, hẳn không chứng A-la-hán. Nếu chứng A-la-hán sẽ tự cho là rốt ráo, không biết thành Phật. Hai loại Thanh văn đều chứng A lại da, tự cho là rốt ráo, thì đều được gọi là ngu pháp. Hai hạng người này nếu nghe kinh Nhất Thừa, bỏ Tiểu về Đại, tự biết thành Phật, đều là bất ngu pháp. Trong hai hạng người này căn tánh vô lượng, hoặc lợi hoặc độn, nhập Đại thừa sớm muộn, nếu bỏ Tiểu về Đại thì đều là người bất ngu pháp.

Hỏi: Hai hạng người này có gì khác nhau?

Đáp: Thanh văn bản thừa, xưa không nghe Đại thừa, chưa phát tâm Bồ-đề, không có hạt giống Nhất thừa, đến khi nhập vô dư, gặp Phật nghe kinh mới phát tâm Bồ-đề. Còn người Thanh văn lui sụt tâm Bồ-đề, thì xưa có nghe Nhất thừa, có phát tâm Bồ-đề, có hạt giống Nhất thừa, nhưng giữa đường lui sụt Đại thừa theo Tiểu thừa. Hiện tại nghe kinh Nhất thừa, tiếp tục phát tâm Bồ-đề, tự biết mình thành Phật. Cho nên hai hạng người này khác nhau.

Hỏi: Hai hạng người này được hai thứ tha: Một là Nhân tha, là Phật và Bồ-tát; hai là Pháp tha, là Nhất thừa. Vì sao nói không do tha, tự biết mình thành Phật?

Đáp: Thật do hai thứ tha, nhưng ở đây nói tự biết mình là hoặc nói do phương khác mà biết mình thành Phật, cho nên ý nghĩa thành Phật không rõ ràng. Ở đây muốn nói rõ ràng tự biết mình thành Phật, cho nên nói không do tha, ở sau sẽ nói rộng.

Hỏi: Vì sao nói người Nhị thừa rõ ràng tự biết mình thành Phật?

Đáp: Vì muốn nói không hai chỉ có một, cho nên như thế. Không phải chỉ có Phật nói đạo lý chỉ có một không có hai, mà người Nhị thừa cũng tự biết có một không có hai. Có đủ hai nghĩa này cho nên thành tựu nghĩa có một không có hai, cho nên nghĩa hội nhập hiển bày. Cũng tự biết có những trường hợp khác, chẳng phải chỉ có bất ngu Đại thừa là pháp rốt ráo, mà cũng biết tự phần có những trường hợp khác chẳng rốt ráo, chắc chắn sẽ về Bồ-đề. Đã biết tự phần chẳng phải rốt ráo Đại thừa là rốt ráo, chắc chắn sẽ bỏ không rốt ráo mà nhập vào rốt ráo.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai hỏi đáp biện luận giải thích. “Vì sao” là lời hỏi. Hỏi rằng, Nhị thừa và Phật thừa khác nhau, do đâu mà được Bồ-đề Vô Thượng? Ở dưới là giải thích ngược lại, nói rõ Nhị thừa kia đồng nhập vào Đại thừa, cho nên được Bồ-đề. Theo luận

Pháp Hoa thì người pháp thân Ba thừa không khác, cho nên ba thừa đồng nhập vào Nhất thừa. Lại nói một là ba, cho nên ba là một.

Hỏi: Đại thừa và Nhất thừa đồng nhau, khác nhau thế nào?

Đáp: Có người nói Đại thừa có cả nhân lẫn quả, Nhất thừa chỉ là quả. Nay nói trong đây là tên khác, hoặc gọi là Đại thừa, hoặc gọi là Nhất thừa, nhưng nói lên Nhất thừa sở nhập và Phật thừa, cho nên là rốt ráo, cho nên Ba thừa tức là Nhất thừa. Kết luận thứ ba là Nhị thừa nhập Nhất thừa, cho nên Ba thừa tức là Nhất thừa.

Hỏi: Vì sao có chỗ nói Nhị thừa nhập Nhất thừa, có chỗ nói Ba thừa nhập Nhất thừa?

Đáp: Nếu nói Nhị thừa nhập Nhất thừa thì chỉ gom riêng hai thừa trở về một, cho nên chỉ nói hai thừa nhập vào một. Nếu nói Ba thừa nhập Nhất thừa thì có nhiều ý:

1. Chẳng phải chỉ gom riêng hai về một mà còn gom quyền đại nhập vào Phật, cho nên nói đủ ba nhập vào một.

2. Nhưng chỉ hội hai nói ba, vì hai là số trong ba cho nên gồm nêu. Nói ba mà thật là hai, ý này như Pháp Hoa Sở đã nói. Lại như kinh Lăng-già loại bốn quyển chép: ba thừa cũng chẳng phải thừa, Nhất thừa cũng chẳng phải thừa, tối thượng Đại thừa đó gọi là Đại thừa. Kia nói gom hai về một và hội quyền đại nhập vào thật, cho nên nói ba thừa cũng chẳng phải thừa. Đồng thời lại gom thật nhân nhập vào quả, cho nên nói Nhất thừa cũng chẳng phải thừa. Nói chẳng phải thừa là chẳng phải rốt ráo quả thừa. Đại thừa gọi là Đại thừa, gọi là quả rốt ráo Đại thừa. Lại, một là y theo lý mà giải thích; ba thừa và Nhất thừa đều chẳng phải chân thừa, chẳng phải ba chẳng phải một. Pháp Trung đạo bắt đầu là Đại thừa, việc này có nói trong môn Đồng khác của phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa.

“Được Nhất thừa”: Thứ tư là nói Nhất thừa đồng thời gom nhiếp các đức, nói lên sở nhập là rốt ráo. Văn có ba: Một là dùng Nhất thừa để gồm nhiếp các đức; hai là từ “Được pháp thân rốt ráo tức Nhất thừa” v.v... trở xuống, cho rằng các đức tức là Nhất thừa; ba là từ “Rốt ráo vô biên không dứt” v.v... trở xuống là nói lên Nhất thừa rốt ráo, các đức đều gồm chứa, thể là thường trụ. Nhất thừa tức là đối với các đức, ban đầu cho rằng Nhất thừa tức là Bồ-đề, kể cho rằng Bồ-đề tức Niết-bàn, sau cho rằng Niết-bàn tức pháp thân. Sở dĩ chỉ nói ba pháp là vì ba pháp tức là ba đức, Bồ-đề tức Niết-bàn, Niết-bàn tức giải thoát, sau là nói pháp thân. Ba pháp đều nói tức, vì đối với Nhị thừa thì ba pháp có thật thể khác nhau. Bát-nhã và pháp thân của Nhị thừa là hữu vi, Niết-bàn

là vô vi, cho nên ở đây nói ba pháp đồng thể, đều là vô vi. Lại vì Bồ-đề khác với Niết-bàn, Bồ-đề là trí còn Niết-bàn là đoạn; Bồ-đề là quả, còn Niết-bàn là quả quả. Lại như kinh Niết-bàn chép: “Cái do sinh nhân sinh ra gọi là Bồ-đề, cái do liễu nhân hiển bày gọi là Niết-bàn.” Đây là nói Bồ-đề là cái do sinh nhân sinh ra, nên gọi là mới, có khi thuộc về phương tiện thanh tịnh. Niết-bàn là cái được liễu nhân biết rõ nên gọi là sẵn có, thuộc về tánh tịnh. Lại đồng thể nhưng nghĩa phân, vì tất cả các đức viên dung vô ngại, nên đều gọi là Bồ-đề; vì đều vắng lặng vô vi, nên gọi chung là Niết-bàn. “Được pháp thân rốt ráo”: Thứ hai, các đức tức Nhất thừa, cũng chia ra ba thứ khác nhau: Pháp thân tức Nhất thừa; Như lai tức pháp thân; ở phần phục tông lại nói pháp thân tức Nhất thừa. Câu đầu như văn, không khác Như lai là câu thứ hai. Không khác Như lai là nói pháp thân không khác Như lai; không khác pháp thân là nói Như lai không khác pháp thân. Như lai tức pháp thân, kết thành không khác.

Hỏi: Vì sao nói người không khác pháp?

Đáp: Người nghe thừa là phá sở thừa, còn Như lai là người năng thừa, nghĩa là người và pháp khác nhau, cho nên ở đây nói người và pháp không hai. Lại khen ngợi Nhất thừa gồm nhiếp hết các nghĩa, chẳng những gồm nhiếp pháp mà còn gồm nhiếp cả người. Trên đây nói ba pháp tức nhau nhưng không nói người tức pháp, cho nên ở đây nói người tức pháp.

“Được pháp thân rốt ráo” là phần thứ ba lại tổng kết Pháp thân tức Nhất thừa, Pháp sư Trang Nghiêm Môn ở Giang Nam dùng Nhân làm Nhất thừa, ở đây không được giải thích văn này. Ngài Trúc Đạo Sinh cho quả là Nhất thừa nhưng chưa thấy kinh này mà thâm hợp với kinh. “Nhất thừa rốt ráo tức là vô biên không dứt” là phần thứ ba. Trên đây tuy nói người tức pháp nhưng các đức không thể nêu đủ, cho nên nói tổng kết. Nhất thừa gồm nhiếp hết các đức, nên gọi là vô biên; thể là thường trụ, nên gọi là không dứt. Pháp sư Phúc cho quả là Nhất thừa, rằng pháp thân thường trụ, nên nói vô biên không dứt. Có người nói dùng nhân làm thừa, gom chung muôn hạnh, nên nói là vô biên; nối nhau thành Phật nên nói là không dứt. Lại bao gồm năm thừa nên nói là vô biên, truyền trao giáo hóa vô tận đó là nghĩa không dứt. Ở đây như trước giải thích. Trên đây là giải thích rộng La-hán có nghĩa lo sợ đã xong.

Từ “Thế tôn Như lai an trụ thời gian vô hạn” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích rộng về chỗ quy y. Sở dĩ phải giải thích rộng vì

gồm có bốn nghĩa:

1. Trước nói năng quy, chưa nói sở quy, nên phải giải thích.
2. Trước nói quy y Phật, chưa nói quy y Pháp và Tăng, cho nên phải giải thích.
3. Trước nói quyên quy, chưa nói bày thật, cho nên phải giải thích.
4. Trước nói biệt quy, chưa nói Nhất thể, cho nên phải giải thích.

Hỏi: Ở trên nói Nhị thừa có lo sợ, vì không có bốn trí; ở đây nói Nhị thừa không có rốt ráo quy y, nên phải quy y Phật. Hai việc này có gì khác nhau?

Đáp: Lược có ba nghĩa khác nhau:

1. Tự và tha khác nhau vì Nhị thừa không có bốn trí, Phật có bốn trí, đây là nói về tự đức, ba quy là nói về đức hóa tha. Nhị thừa vẫn phải quy y người, không thể để người quy y mình, còn Phật làm chỗ quy y cho người, không cần phải quy y người.

2. Người khác với pháp: Trong bốn trí, chỉ nói về người, bốn trí của người Nhị thừa chẳng rốt ráo, chỉ có Phật mới rốt ráo. Trong ba quy, nói Pháp và Tăng của Nhị thừa chẳng rốt ráo, chỉ có Pháp và Tăng của Nhất thừa mới rốt ráo.

3. Hữu khác với vô: Gom Nhị thừa về Nhất thừa, không còn Nhị thừa; gom thể riêng quy nhập vào Nhất thể quy, vẫn có ba quy y.

Hỏi: Vì sao chẳng giống nhau?

Đáp: Ba quy y là giáo môn ở đầu và cuối của Phật. Xưa vì trái lại ba thứ tà nên nói về thể riêng có ba thứ chánh. Ở đây đối với ba thứ của thể riêng nên nói ba thứ của Nhất thể, cho nên ở đầu và cuối đều nói ba quy y. Nghĩa của ba thừa thì không như thế. Xưa vì chúng sinh chưa có khả năng thọ nhận một, cho nên đối với một mà nói ba, dùng ba thừa để điều phục mê mông tâm ý họ để có khả năng thọ nhận một, cho nên gom ba đồng trở về một, vì vậy không còn ba thừa. Vì lý do đó mà không giống với ở đây.

Hỏi: Vì sao ở đầu và cuối đều nói ba quy y?

Đáp: Xưa nói ba quy y gồm có ba nghĩa:

1. Vì trái lại với ba thứ tà mà nói ba thứ chánh. Nhưng ba thứ tà có hai loại: Một là thờ trời có ba thứ tà. Như cho rằng trời Tự Tại... là Phật; lời dạy do trời Tự Tại nói ra là Pháp; người thực hành pháp là Tăng. Hai là thờ người có ba thứ tà, như cho rằng Ca-tỳ-la... là Phật; Tăng khư kinh... là Pháp; người thực hành pháp này là Tăng. Vì trái lại với ba thứ tà này nên tôn thờ Như lai là Phật, kinh do ngài nói ra là Pháp, người

thực hành pháp là Tăng.

2. Vì trị bệnh nên nói ba, chúng sinh bị bệnh phiền não, cho Phật là thầy thuốc giỏi, pháp là thuốc hay, tăng là người săn sóc bệnh. Đủ ba thứ này bệnh phiền não sẽ hết, vì ý nghĩa này cho nên nói ba. Nói “ba” tức là tránh khỏi ba thứ sợ hãi, như con nai bị người thợ săn rượt đuổi, nhờ ba cú nhảy nên thoát được sự sợ hãi. Chúng sinh bị ma sinh tử rượt đuổi, quy y Tam bảo thì thoát được sự sợ hãi sinh tử. Ở đây nói một mà thể ba, nói rằng xưa ba quy y khác thể là vô thường, là pháp vô thường, cho nên chẳng rốt ráo. Như kinh Niết-bàn chép: “Như cha mẹ của các vị, mỗi người đều khác, cho nên thuộc về vô thường.” Ở đây nói một mà thể ba tức là thường trụ, vì thường trụ tức là rốt ráo, cho nên nói Nhất thể.

3. Kinh này ý nói ngày xưa cho La-hán là Tăng bảo, làm chỗ quy y cho người, còn ở đây nói La-hán vẫn còn sợ hãi, nên phải quy y người. La-hán không thể làm chỗ quy y rốt ráo cho người, chỉ có Phật mới rốt ráo, mới là bậc không nương tựa người, mà lại làm chỗ cho người nương tựa. Pháp nghĩa của Tiểu thừa cũng thế, chẳng rốt ráo. Nếu là pháp rốt ráo thì có khả năng làm chỗ cho chúng sinh quy y, cho nên giáo pháp ở đây cũng nói ba quy y.

Hỏi: Đối lại với thể riêng quy ngày xưa, ở đây nói về Nhất thể quy. Vậy để đối lại với thể riêng của ba thứ tà xưa, ở đây có nói Nhất thể của ba thứ chánh hay không?

Đáp: Cũng xa có nghĩa này, nhưng ba thứ của thể riêng xưa đã phá ba thứ tà, nay một mà thể ba. Lại phá ba thứ của thể riêng xưa cho nên nghĩa khác nhau.

Hỏi: Ngoại đạo chấp ba thứ tà của thể riêng, dùng ba thứ chánh để trị. Cũng được nói ngoại đạo tự có ba thứ tà của một thể, ở đây dùng ba thứ chánh của một thể để trị được không?

Đáp: Chưa thấy ngoại đạo chấp, nếu có thì trị cũng không ngại.

Hỏi: Nay nói ba quy của Nhất thể thường trụ là bỏ hẳn ba quy của thể riêng, hay là hai thứ dùng chung?

Đáp: Trong thật có quyền thật, còn Nhất thể là thật quy, thể riêng ở đây là quyền quy, phải biết cho đầy đủ để dùng cho đúng lúc. Trong quyền quy chỉ có quyền quy, không có thật quy, Nhất thừa và ba thừa nghĩa cũng giống như vậy. Ba thừa ngày xưa thì không có thể của Nhất thừa, ở đây thể của Nhất thừa có đủ dụng của ba thừa. Biết dụng biết thể mới biết Nhất thừa, nghĩa này bất tận, như Pháp Hoa Sớ đã nói. Trong phần hội bốn trí ở trước có hai: Một là nói hội nhập; hai nói lý

do hội nhập. Ở đây cũng có hai: Một là nói về hội nhập; hai là từ “Vì sao” v.v... trở xuống là nói về lý do hội nhập. Văn ở đầu lại có hai: Một là nương tựa Phật là rốt ráo; hai là theo giáo là nói đạo Nhất thừa trở xuống là nói lên quy y Pháp và quy y Tăng có rốt ráo và chưa rốt ráo. Nếu ngay quả Phật mà nói về hai quy y thì đó là rốt ráo, nếu không ngay quả Phật mà nói về hai quy y thì không rốt ráo. Ở đây nêu rộng về ba quy có rốt ráo và không rốt ráo là chỉ muốn nói lên người Nhị thừa là tăng quy không rốt ráo. Vì không rốt ráo nên quy y Như lai, thú nhập vào rốt ráo. Xa giải thích thành A-la-hán quy y Phật ở trước. Trước nói Phật quy, văn có ba riêng: Một là nói đức của quy; hai là vô hạn bị; ba là từ “Vô hạn an” v.v... trở xuống, vì nói hiển bày đức cho nên trở xuống phần thứ ba là kết luận đức thuộc người. Bốn trường hợp trong phần đầu, hai câu đầu nói về tự đức, hai câu sau nói về hóa tha. Y theo phần tự đức thì thời gian an trụ của Như lai là không có hạn lượng. Nói về thời có hai thứ: Một là hữu hạn thời, tức có xét đến năm tháng, ngày giờ; hai là vô hạn thời, tức như hư không. Quả Phật thường trụ, thoát khỏi thời phần, cho nên nói thời gian an trụ của Như lai là không có hạn lượng. “Như lai Đẳng giác mé sau bình đẳng an trụ”, tức là minh chứng ý nghĩa Niết-bàn thường trụ. Niết-bàn là sở quy của mé sau, ấy là pháp thường; Như lai bình đẳng, cho nên nói thường trụ. Lại nói Đẳng là vì Chư Phật đạo đồng, nên gọi là Đẳng trụ. Ở đây cho rằng sinh tử có ba đời, đó là đời trước, đời hiện tại và đời sau. Mé sau của sinh tử đã vô biên, Như lai là mé sau an trụ bình đẳng cũng vô biên, cho nên nói mé sau an trụ bình đẳng.

Hỏi: Vì sao nói hai thứ trụ này?

Đáp: Trước nói Pháp thân thường trụ, sau nói Ứng thân thường trụ. Ứng thân thường trụ thường hóa độ chúng sinh, chẳng có lúc nào dừng nghỉ, nên gọi là thường trụ. Ở sau giải thích là Thắng. Luận Phật Tánh chép: “Thế gian có người được bốn thần túc, còn có khả năng trụ bốn mươi tiểu kiếp, huống chi Như lai là Bạc Đại Sư thần túc rộng lớn mà không thể trụ lâu ở trên đời để hóa độ chúng sinh hay sao?” Lại nói: “Chúng sinh vô tận, cho nên hóa thân thường hóa độ chúng sinh cũng vô tận.”

Hỏi: Nếu so với Nhị trụ để nói về Nhị thân trụ thì Pháp thân là tự đức, Ứng thân là hóa tha, đâu được nói hai trường hợp đầu là tự đức, hai trường hợp sau là hóa tha?

Đáp: Trước tuy nói hai thân trụ, nhưng chưa nói lợi ích, cho nên nói là tự đức. Hai câu sau nói về lợi ích, cho nên nói là hóa tha. “Như

lai có tâm đại bi không ai sánh bằng” là phần thứ hai nói về đức hóa tha. Vô hạn đại bi là tâm hóa tha, vô hạn an ủi là hạnh hóa tha. Cũng có thể nói, câu trước là đại bi vô lượng, vô hạn an ủi là từ vô lượng, tâm và hành, từ và bi không phân biệt kia đây, có duyên thì lợi ích rộng khắp. Lại vì tâm Từ bi vô duyên bình đẳng với thế giới chúng sinh nên gọi là vô hạn. Từ “Vô hạn đại Bi” v.v... trở xuống là phần thứ hai dùng lời nói để hiển bày đức. Văn chia làm hai: Trước y theo đức hóa tha, dùng lời để hiển bày, nương ngôn ngữ làm phương tiện; Sau y theo tự đức, dùng lời để hiển bày. Y cứ vào đức hóa tha, thì hiện vô hạn đại bi, là nhắc lại câu đầu ở trên; vô hạn an ủi, là nhắc lại câu sau ở trên. “Nói như vậy” tức đó gọi là khéo nói. Lời nói xứng hợp với đức của Phật thì gọi là khéo nói. Lại nêu người nói là khéo, hiển bày lời đã nói đều là thật, chẳng phải luống dối. “Nếu lại nói rằng” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về tự đức. “Nếu pháp không cùng tận” là nhắc lại thời gian an trụ vô hạn trong văn trên. “Pháp thường trụ”: là nhắc lại mé sau đẳng trụ trong văn trước. Điều này tương đương với hiển đức. “Chỗ quy y của tất cả thế gian”: tức Phật có đủ các đức trước, được thế gian quy về. “Cũng gọi là khéo nói” tức là hiển rõ nghĩa tự đức cũng giống như trước, cho nên là nói đó gọi là khéo nói.

Từ “Cho nên” v.v... trở xuống là phần thứ ba kết luận đức thuộc người, ở đây chỉ y theo tự đức mà kết luận thuộc về người, không kết luận đức hóa tha thuộc về người. Cho nên đây nói là Phật có đủ hai thứ công đức vô tận thường trụ ở trước, được tất cả thế gian quy y. Đối với người thế gian chưa được độ, người thế gian không có chỗ nương tựa thì Phật thật là chỗ quy y. Thế gian phần đoạn là chưa được độ, thế gian biến dịch gọi là không chỗ nương tựa. “Cùng với mé sau trở xuống” chính là nói Như lai là chỗ quy y. “Bình đẳng với mé sau” tức là tận mé vị lai làm chỗ quy y cho chúng sinh. “Vô tận quy” cũng giống như vô tận pháp ở trước. “Quy Thường trụ y” giống như pháp thường trụ.

Hỏi: Vô tận quy y và quy y thường trụ, hai thứ này có gì khác nhau?

Đáp: Vô tận là y cứ vào Ứng thân, vì chúng sinh vô tận cho nên Phật ra đời cũng vô tận, làm chỗ quy y cho chúng sinh. Quy y thường trụ là y theo Pháp thân, Pháp thân thường trụ, ấy là chỗ quy y chân thật. “Đấng đầy đủ chân quy và ứng quy” đó là Như lai Đẳng Chánh Giác. Pháp tức là giảng nói đạo Nhất thừa. Từ đây trở xuống là thứ hai, kể là nói về quy y pháp và quy y tạng có quyền có thật. Ban đầu nói quyền quy, nghĩa là không rốt ráo. Từ “Quy y nghĩa bậc nhất là quy phục Như

lai” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về thật quy, nghĩa là rất ráo. Trong không rất ráo có hai: Một là ngay đó nói lên hai quy y chẳng rất ráo. Từ “Nếu có chúng sinh, Như lai điều phục” v.v... trở xuống là y theo năng quy nói sở quy chẳng rất ráo. Trong phần này có ba: Một là, nêu tông để nói chẳng rất ráo; hai là từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần hỏi đáp giải thích; ba là từ “Cho nên hai quy y” v.v... trở xuống là phần thứ ba kết luận. Nói trong tông có hai: Một là nêu ra tướng của pháp và tăng khác nhau; hai là từ “Quy y này” v.v... trở xuống là nói chung hai quy y chẳng rất ráo.

Hỏi: Trong đây là nói chỗ hướng về của Nhị thừa, chỉ cần nói thật, đâu cần nói quyền làm gì?

Đáp: Có ba nghĩa: Một là nêu quyền bày thật; hai là muốn giúp cho người bỏ quyền về thật; ba là muốn nói quyền quy kia không chân thật, cuối cùng phải trở về thật.

Hỏi: Vì sao trong phần quy y Pháp, quy y Tăng nêu quyền bày thật, còn quy y Phật không như thế, chỉ nói về thật?

Đáp: Đúng lý ra là nghĩa như nhau, nhưng ở đây là nói quyền ở trong thật, tức là dụng đại bi của Phật thật không thể phá hoại được, cho nên không nói riêng nghĩa quyền của Phật. Quy y pháp, quy y tăng có cả chân và dối; luống dối phải bỏ, cho nên nói về luống dối. Ban đầu nói pháp, có người nói nêu lên quyền pháp tức là nói đạo Nhất thừa, lược bày tướng của đạo Nhất thừa. Lời này không đầy đủ, nếu đầy đủ lẽ ra phải nói Nhất thừa là pháp ba thừa. Như văn trên nói: Nói giới Đại thừa là Tỳ-ni..., nghĩa ấy tương tự. Cũng có thể lời này nêu thật để bày quyền, pháp chân thật nói đạo Nhất thừa, cho nên biết ba thừa là quyền. Ở đây cho rằng hai kiến giải này đều không đúng, ở đây nói pháp là nhắc lại giáo pháp xưa, gần thì lấy pháp ba thừa, xa thì lấy pháp năm thừa, tức là nói đạo Nhất thừa. Nhất thừa nghĩa là quả Phật, còn pháp năm thừa và ba thừa là nhân của quả Phật, nên gọi là Đạo. Tức là trong Pháp Hoa, dùng các ví dụ, dùng nhiều cách nói pháp, pháp trí này là Nhất Phật thừa. Cho nên tất cả Phật pháp là đạo của Nhất thừa. “Tăng và chúng ba thừa”: Tăng là nêu chung quyền tăng, còn chúng ba thừa là lược nêu tướng của Tăng.

Hỏi: Thanh văn và Duyên giác có thể là quyền tăng, hạng nào là quyền tăng của Đại thừa?

Đáp: Như trong ba tạng có nói Bồ-tát trong ba tạng-kỳ chỉ tu sáu độ hữu lậu mà thành Phật. Nếu lại so với Nhất thừa quy thì Bồ-tát Đại thừa chưa cùng một thể với Phật, cho nên cũng chẳng rất ráo.

Hỏi: Tăng đã nói là chúng ba thừa, vì sao pháp không nói là pháp ba thừa? Pháp đã nói là đạo Nhất thừa, tăng cũng nên nói là tăng Nhất thừa mới phải chứ?

Đáp: Gọi như thế cũng được, nhưng văn đã hiển bày ý lẫn nhau, vì pháp y theo tu mà hội nên gọi là đạo Nhất thừa. Tăng y theo chưa hội cho nên gọi là chúng ba thừa. Ở đây, hội hay chưa hội cũng nói lẫn nhau. “Hai quy y vậy chẳng phải rốt ráo” tức là nói lược là bất chân, chẳng phải là quy y chân thật, cho nên chẳng phải rốt ráo; chỉ là quyền quy, nên gọi là phần nhỏ. Ở đây y giải thích theo nghĩa môn quyền thật. Lại ở đây cả hai chưa thành quả đức cho nên chẳng phải rốt ráo, chỉ là nhân vị, gọi là phần nhỏ.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống: Đây là giải thích. “Vì sao” là lời hỏi, vì ở đây nói trái với xưa, cho nên mới hỏi. Nói Pháp một thừa đạo, đây là đáp lời giải thích, ý nói đối với pháp tùy quyền thì đạo Nhất thừa được thân rốt ráo. Đối với ở trên càng không có pháp sự Nhất thừa. Nhân đạo Nhất thừa đắc quả đức, pháp thân rốt ráo. Nên thân sở đắc là quả rốt ráo, cho nên biết nhân năng đắc chẳng phải rốt ráo. “Đối với ở trên càng không nói Pháp một thừa”: tức là đối với pháp thân rốt ráo. Cho nên nói lên pháp thân không thể là rốt ráo, tức là nói lên đối với việc nói đạo Nhất thừa càng nói được pháp thân rốt ráo. Cho nên biết đạo Nhất thừa chẳng rốt ráo. “Chúng ba thừa”: tức nhắc lại quyền tăng ở trước, ở dưới nói về tướng. “Nói có sợ hãi” là nói điều ác chưa hết. “Quy y Như lai...” là nói điều lành chưa tròn đầy. “Cũng đáng sợ”: là đối trị chưa thành. Quy y Như lai... nương quả chưa cùng tận, cầu xuất ly tu học, hướng về tâm Bồ-đề. Giải thích ở trên có sợ hãi nên quy y Như lai, để cầu ra khỏi sợ hãi, cho nên tu học gốc lành Đại thừa, nghĩa là phát tâm Bồ-đề, thực hành hạnh Bồ-tát, cho nên thú hưởng Bồ-đề Vô Thượng. Vì thế ở dưới thứ ba là kết luận hai quy y ở trước chẳng phải chân thật, chẳng phải rốt ráo quy y, là chỗ nương tựa hữu hạn, hữu hạn là do thiếu phần quy ở trước. Lại vì người Nhị thừa không thể thường trụ, không thể vô hạn, không thể là chỗ quy y cho chúng sinh, nên gọi là hữu hạn.

Từ “Nếu có chúng sinh” v.v... trở xuống: Trên đây là phần thứ nhất, ngay đó nói lên hai quy y chẳng phải rốt ráo; còn ở đây là phần thứ hai, y theo năng quy nói lên sở quy chẳng rốt ráo. Văn cũng có ba: Một là nói năng quy; hai là nói quy y Pháp và Tăng: tức nói về sở quy; ba là từ “Hai quy y” v.v... trở xuống là nhắc lại sở quy y chưa là quả Phật, cho nên nói lên hai quy chẳng phải rốt ráo. “Nếu có chúng sinh”

là nêu chung người năng quy. “Như lai điều phục, quy y Như lai” là giải thích nguyên nhân vì sao quy y Pháp, quy y Tăng. Vì được Như lai điều phục. Quy y Như lai, cho nên quy y Pháp và Tăng. Sở dĩ nói là điều phục vì khi Phật chưa ra đời, chúng sinh quy y ngoại đạo và các Thiên thần, nhờ Phật hàng phục được bỏ tà về chánh, nên gọi là điều phục. “Được thắm nhuần pháp luật, sinh tâm tin ưa”: tức khi đã được Như lai điều phục nên quy y Như lai, được thắm nhuần pháp luật, sinh tâm tin ưa, đó tức là tâm năng quy. Quy y pháp và tăng: vì sinh tâm tin ưa cho nên quy y Pháp và Tăng, tức là chỗ quy y. “Hai quy y này” là nhắc lại quy y Pháp và Tăng. “Chẳng phải hai quy y này là quy y Như lai” là nói hai quy y này chẳng phải quả Phật, nói lên chẳng phải rốt ráo.

Hỏi: Vì sao nêu năng quy để nói lên sở quy?

Đáp: Vì muốn nói lên người Nhi thừa tùy phần được quy y này. Quy y nghĩa bậc nhất là quy y Như lai: Trên đây thứ nhất nói về quy y không rốt ráo, ở đây thứ hai nói về quy y rốt ráo. Văn cũng có hai: Một là nêu hai quy y tức là quả Phật; hai là từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần hỏi đáp giải thích. Y theo trước lại có hai: Một là nói lược; hai là từ “Hai quy y nghĩa bậc nhất này” v.v... trở xuống là nói lại lần nữa. Nói quy y nghĩa bậc nhất: Lời này không đầy đủ, nếu đầy đủ thì phải nói quy y Pháp, quy y Tăng là nghĩa bậc nhất. Nói nghĩa bậc nhất, tức chẳng phải là lý không nên gọi là nghĩa bậc nhất, mà phải gọi quả đức là nghĩa bậc nhất. Văn này ý chính là muốn nói về quy y Pháp và quy y Tăng, là quả đức nghĩa bậc nhất, quy y nghĩa bậc nhất này tức là quy y Như lai. “Hai quy y nghĩa bậc nhất này là rốt ráo quy y Như lai”: Nhắc lại lời trước, nói quy y Pháp, quy y Tăng này là quả đức nghĩa bậc nhất, tức là rốt ráo quy y Như lai. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là hỏi vì sao hai quy y này gọi là quy y Phật, cho nên đối với câu hỏi mà giải thích. Ban đầu hiển bày lẫn nhau không khác, sau chính là nêu ra tức nhất, phân biệt với các tương tự khác. “Không khác Như lai”: Tức là pháp và tăng không khác Như lai. “Không khác hai quy y” tức Như lai không khác hai quy y. “Như lai tức ba quy y”: chính là nói tức nhất.

Hỏi: Chỉ nên nói Như lai tức hai quy y, vì sao nói tức ba quy y?

Đáp: Vì nói y theo đức thể của Như lai, cho nên nói tức ba. Toàn thể nghĩa giác của Như lai là Phật, toàn thể nghĩa khuôn phép là pháp, toàn thể nghĩa hòa hợp là Tăng. Lại giải thích: Hai quy y chính là hai trong ba, cho nên nêu chung là ba. Như kinh Niết-bàn chép: “Pháp Thế đệ nhất duyên với Bốn đế”, nhưng thật ra chỉ duyên với một đế. Y theo chung để nêu nên nói là duyên bốn. Ở đây cũng như thế, trong đây nói

quy y Phật chính là muốn nói ngay ở Phật, pháp, tăng là rốt ráo. Vì sao nói đạo Nhất thừa? Ý của văn này có xa có gần. “Xa sinh”: theo ở trên thì La-hán có sợ hãi nên quy y, đoạn lớn thứ hai là gom tiểu giả kia nhập vào Nhất thừa. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích lý do vì sao phải gom. “Vì sao” là lời hỏi. Ba thừa đều do Như lai nói ra, vì sao trên đây hội hai nhập một? Ở dưới giải thích ý nghĩa gom, nói đạo Nhất thừa là lời nói thật của Phật, hai phương tiện khác chẳng phải là thật nói, cho nên hội nhập vào một. Trong đó, ban đầu nói Nhất thừa là thật. Từ “Nếu Như lai” v.v... trở xuống là phần thứ hai, nói hai là quyền. Từ “Tức là Đại” v.v... trở xuống là phần thứ ba hội quyền nhập vào thật, nói trong nhất thật, nói đạo Nhất thừa. “Như lai không sợ hãi sư tử rống”: Tức là nói theo thật, trong tâm không khiếp sợ, nên gọi là vô úy. “Nói quyết định”: gọi là sư tử rống, nói trong hai thứ quyền. Nếu tùy theo người ấy muốn mà phương tiện thì Phật tùy theo tiểu muốn phương tiện vì nói pháp Nhị thừa. Trong sự hội nhập ở dưới tức là Đại không hai, gom quyền nhập vào thật. Hai thừa nhập vào một, giải thích không lý do, vì hai nhập vào một cho nên nói là không. Nhất thừa tức là Đệ nhất nghĩa thừa, nói về lý do, sở nhập là Đệ nhất nghĩa thừa và đây chính là nghĩa ba luân trong Pháp Hoa. Từ đầu đến sư tử rống là pháp luân căn bản. “Nếu Như lai thuận theo người” ấy trở xuống là pháp luân nhiếp ngọn về gốc. Lại văn gần sinh này: Trên nói ba quy y rốt ráo chẳng rốt ráo. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là hỏi và giải thích. Ý câu hỏi là, vì sao lúc xưa Như lai nói ba quy y chẳng phải rốt ráo, nay nói Nhất thể quy là rốt ráo? Giải thích cũng nói về ba luân, ban đầu nói Nhất thể quy, là căn bản quy, tùy theo sự ưa thích của người ấy, mà chi mật quy y tức là Đại thừa. Quy y gom ngọn về gốc, Như lai ra đời chỉ vì mục đích là nói quy y căn bản, vì chúng sinh không có khả năng nhận lãnh cho nên phương tiện nói quy y chi mật để điều phục tâm ý, sau đó mới nói quy y nhiếp ngọn về gốc. Lại lúc đầu là nói cho Bồ-tát thẳng đến, kể là Nhị thừa, sau là nói cho Bồ-tát bỏ Tiểu về Đại.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Thanh văn, Duyên giác” v.v... trở xuống: Đây là phần thứ sáu nói về chương Vô biên Thánh đế, lược thành tám môn để giải thích:

1. Môn nguyên nhân vì sao có chương này:

Ở trên nói trong pháp có hai: Một là nói hạnh Nhất thừa, còn trở xuống là nói lý Nhất thừa. Nếu thực hành thì sẽ thành, quan trọng là do lý, cho nên kể là thực hành để làm sáng tỏ lý. Trong hành có hai, nhiếp

thọ nói về sinh ra rộng lớn, Nhất thừa nói về gom vào không hai. Như trên đã nói, năm chương trước người không giải thích khác. Ở đây y theo cảnh có tám chương kinh, nhưng xưa nay Nam Bắc giải thích khác nhau, hoặc nương vào tên chương để sắp xếp chỗ văn. Đây là được đại chương nhưng mất đi ý nghĩa móc xích sinh nhau, hoặc chỉ nói thẳng móc xích sinh nhau nhưng mất đi yếu chỉ của đại chương. Ở đây có đủ hai dụng mới được văn giải thích. Ở trên nói hành có sinh ra gom vào được chia làm hai, ở đây nói nương lý cũng chia làm hai: Bốn chương kinh đầu nói chung về hữu lượng vô lượng, cho rằng vô lượng là rốt ráo, hữu lượng chẳng rốt ráo. Từ “Một đế một nương” v.v... trở xuống: lại y theo vô lượng đế mà phân biệt lấy bỏ. Ba đế trước là luống dối chẳng rốt ráo. Nhất khổ diệt đế là chân thật, là rốt ráo, đây đều phân chia thành lời. Y theo bốn đế trước tức là bốn biệt, ở đây nói về nguyên nhân vì sao có bài tựa trước. Ban đầu nêu Vô biên Thánh đế là nói chung, từ năm chương đầu của kinh bắt đầu khen Phật phát tâm, cuối cùng là quả Nhất thừa, đồng thời nói về hạnh Đại thừa, hạnh không sinh một mình, khi sinh phải nương vào cảnh, cho nên ở đây nói Vô biên Thánh đế, sinh ra hạnh cảnh. Nói theo biệt thì nêu Vô biên Thánh đế hữu lượng và vô lượng. Đế hữu lượng thì chẳng phải là đế rốt ráo, còn đế vô lượng là đế rốt ráo, tức là nói lên nghĩa Nhất thừa và Nhị thừa rốt ráo, chẳng rốt ráo. Nhất thừa nương vô lượng đế sinh khởi cho nên thuộc về rốt ráo, còn Nhị thừa nương hữu lượng đế mà khởi cho nên chẳng rốt ráo. Cho nên kế là nói về Nhất thừa để làm sáng tỏ vô lượng đế. Lại ở đây muốn nói việc lớn Phật pháp, việc lớn Phật pháp chính là Bốn đế. Như lai ra đời, trước là xoay bánh xe pháp bốn đế, người Tiểu thừa chấp đó là rốt ráo, nên ở đây muốn phá chấp đó. Nói xưa nói bốn đế, ở đây là nói bất liễu nghĩa, vô lượng Bốn đế là nói liễu nghĩa, giúp cho người Tiểu thừa kia biết vô lượng đế, lại biết khổ, dứt tập, chứng diệt, tu đạo, được thành Phật.

Từ chương Nhất thừa đến đây gồm đoạt bốn thứ tư pháp. Ban đầu nói Phật có bốn thứ công đức cho nên có Niết-bàn, còn Nhị thừa không có bốn thứ công đức cho nên không có Niết-bàn. Kế là nói Nhị thừa không có bốn trí, Phật có bốn trí; kế là nói Nhị thừa không có bốn vô dư, Phật có bốn vô dư; còn ở đây nói Nhị thừa không có Bốn đế, Phật có Bốn đế. Lại, Nhất thừa là đức của quả Phật, Bốn đế là pháp mà Phật chứng. Trước đã nói quả, ở đây kế là nói về chứng, cho nên có chương này. Lại vì Nhất thừa nương Như lai tạng, phải do thấy Phật tánh, cho nên được thành Nhất thừa. Như lai tạng do Bốn đế mà được hiển bày,

cho nên phải nói về đế.

2. Môn Giải thích tên gọi:

Ở đây trước là giải giải thích tên gọi từ Bốn đế, ba danh từ còn lại ở sau sẽ giải thích. Tên chương này là Nói Vô Biên Thánh Đế. Đối với vô phân biệt mà khéo léo phân biệt, cho nên gọi là “Nói”. Khổ, Tập, Diệt, Đạo xét thật không lường dối, nên gọi là Đế. Lại có công năng sinh ra kiến giải chân thật không điên đảo nên gọi là Đế. Thánh nghĩa là Chư Phật y cứ vào bậc Thánh mà nói về Đế, cho nên nói Thánh đế. Lại Đế này có công năng sinh ra Bậc Thánhhi vô lậu, gọi đó là Thánh, cho nên gọi là Thánh đế. Đế hữu lượng gọi là hữu biên, Đế vô lượng gọi là vô biên, cho nên nói Vô biên Thánh đế.

3. Môn Danh nghĩa:

Khổ là bức não, kinh gọi là tướng ép ngặt. Tập là vời tập, kéo đến nghĩa sau, kinh gọi là tướng có công năng sinh trưởng. Diệt nghĩa là lìa sự tiếp nối của hữu vi, cũng là có rồi lại không, kinh gọi là tướng vắng lặng. Đạo là nghĩa năng trừ, trừ là trừ chướng, kinh gọi là trừ chướng. Lại có nghĩa là thông suốt, thông suốt đến diệt, nên kinh gọi là tướng Đại thừa.

4. Môn Xuất thế:

Hai thứ quả sinh tử là thể của Khổ đế. Tất cả nghiệp phiền não hữu lậu và vô lậu là thể của Tập đế. Năm trụ hoặc không có là thể của Diệt đế. Giới, Định, Tuệ, thường và vô thường là thể của Đạo đế.

5. Môn y cứ nhân:

Kinh chép: “Phàm phu có khổ, không có đế.” Hai thứ Khổ và Tập phàm phu đều có nhưng không thể hiểu, cho nên vô đế vắng lặng vô vi, hoặc có hoặc không. Phàm phu dứt bỏ hoặc thì có, không dứt hoặc thì vô. Đạo đế là thường không, Thanh văn có Khổ, có Đế nhưng chẳng chân thật, có khổ hữu lượng nên nói có khổ. Biết rõ hữu lượng cho nên có đế, chưa có Đại thừa chánh quán nên không chân thật. Kinh chép: “Bồ-tát có khổ, có thật, có đế, còn phàm phu chỉ có một, đó là có khổ; Thanh văn có hai, là có khổ có đế; Bồ-tát có ba, đó là có khổ, có đế, có thật.” Kinh lại chép: “Bậc Bồ-tát hiểu khổ, vô khổ, nhưng có chân thật.” Đây là y theo Phật địa và các Bồ-tát.

Hỏi: Vị Bồ-tát nào có đủ ba nghĩa?

Đáp: Ngài Tam tạng nói: Bồ-tát từ Thập Giải đến Thập hạnh đại khái đồng với Thanh văn, từ Thập Hồi Hương trở lên cho đến Chư Phật đều có đủ ba nghĩa.

6. Môn Tiệm đốn:

Nếu theo Tập Tâm và kinh này thì Nhị thừa dần dần thấy đế, ban đầu thấy chỗ, cho đến sau thấy đạo. Nếu theo luận Thành Thật thì trước khi thấy đạo, dần dần thấy Bốn đế, kiến đạo trở lên thì đốn thấy Bốn đế. Có người nói Bồ-tát Thập giải đồng với kinh này, nói về ý nghĩa dần dần thấy, còn từ Thập hạnh trở lên thì đồng với Thành Thật, đến văn kinh sẽ giải thích lại.

7. Môn phân biệt:

Hỏi: Đạo trong Bốn đế khác với đạo Bồ-đề ra sao?

Đáp: Bất luận là Đại thừa hay Tiểu thừa, đạo trong Bốn đế đều gọi là đạo của nhân, tức là vô thường. Cho nên nói Tập đế là nhân, Khổ đế là quả; Đạo đế là nhân, Diệt đế là quả. Bồ-đề Vô Thượng nghĩa là đạo của quả, tức là thường trụ.

Hỏi: Kinh Đại Phẩm chép: “Bồ-đề tức là đạo, đạo tức là Bồ-đề.” Vậy là nghĩa gì?

Đáp: Bồ-đề tức là quả Bồ-đề Vô Thượng. Đạo nghĩa là đạo của nhân, ở đây vì muốn nói nhân và quả không hai, cho nên nói là “Tức”. Nhưng đối với tên gọi thì Bồ-đề là y theo tiếng Phạm, Đạo là từ ngữ Hán.

Hỏi: Trước là nghiệp vô tướng, do vô minh làm duyên sinh ra ba thứ ý sinh thân, cho nên vô lậu thuộc về Tập đế. Ở đây lại dùng gì làm Đạo đế?

Đáp: Ba thừa vô lậu gồm có hai nghĩa: Một là nghĩa vô minh làm tươi nhuần dẫn sinh, gọi đó là Tập; hai là tức công phu dứt hoặc, có thú hưởng, thuộc về vô lậu, gọi đó là Đạo.

8. Môn Đại ý:

Kinh Hoa Nghiêm chép: “Pháp giới chẳng phải hữu lượng, cũng chẳng phải vô lượng. Đấng Mâu-ni đều vượt qua hữu lượng và vô lượng.” Ý này nói, y theo luống đối nặng nhẹ, cho nên chia ra hữu lượng và vô lượng. Lia luống đối nặng gọi là hữu lượng khổ tập, lia sự luống đối nặng gọi là Hữu lượng diệt đạo. Luống đối nhẹ gọi là vô lượng khổ tập, lia sự luống đối nhẹ gọi là vô lượng diệt đạo. Nhưng sự luống đối vốn tự bất sinh, nay thì vô diệt. Vì bất sinh cho nên không hề khổ tập, vì bất diệt cho nên đâu có diệt đạo. Cho nên chẳng phải khổ, chẳng phải tập, chẳng phải diệt, chẳng phải đạo, há là hữu lượng, vô lượng ư? Nên hiểu sâu ý này. Nếu có ý định phân biệt hữu lượng và vô lượng, tức thành ra có sở đắc, không hiểu rõ chỉ thú của kinh vậy. Văn có hai phần: Đầu là một chương nói Nhị thừa nương vào để Hữu lượng; còn đối với vô trí, vô thánh, vô đế thì Phật thừa nương vào Vô lượng đế, do

đó mà có ba pháp. Kế đến là ba chương, là đối với Vô lượng đế mà nói về nghĩa không, ẩn tàng của Như lai tạng và pháp thân, cho nên sâu xa vô cùng. Tức trong Hữu lượng đế không có nói ba pháp này, nên Hữu lượng đế là không sâu xa. Tóm lại, Hữu lượng đế không có sáu pháp, Vô lượng đế có sáu pháp. Vì Phật thừa nương vào vô lượng đế nên rất ráo; Nhị thừa nương vào Hữu lượng đế nên không rất ráo.

Chương này gọi là Vô biên Thánh đế, lại y theo tên chương để khai văn. Lại chia làm hai: Trước là nói hữu Thánh vô Thánh, kế là nói hữu đế vô đế. Phần trước lại chia làm hai: Một là nói hữu Thánh pháp, vô Thánh pháp, kế là nói có bậc Thánh và không có bậc Thánh.

Như kinh Niết-bàn chép: “Vì sao gọi bậc Thánh? Vì có Pháp Thánh, vì có Giới Thánh, vì có Định Thánh, vì có Tuệ Thánh, vì thường quán tánh các pháp không tịch, vì các nghĩa đó mà Chư Phật và Bồ-tát được gọi là bậc Thánh.” Bởi vậy, trước nói về pháp Thánh, kế nói về bậc Thánh. Pháp Thánh có nhiều, nay chỉ nói về Tuệ. Trong Tuệ có bốn cặp nói rõ về sự khác nhau giữa trí hữu lượng và trí vô lượng. Trước hết là một cặp nói rõ về “Tiệm chí” và “Phi tiệm chí”. Hai là, từ “Kim cương dụ” v.v... trở xuống, là một cặp nói rõ “Đệ nhất” và “Chẳng phải đệ nhất”. Ba là, từ “Dùng trí Thánh đế vô nhị” v.v... trở xuống, là một cặp nói về “Tư nghi” và “Bất tư nghi”. Bốn là, từ “Nếu hoại tất cả phiền não tàng” v.v... trở xuống, là cặp đối về “Rất ráo” và “Không rất ráo”. Trong cặp đối đầu, trước nói về quán trí tiệm chí của Hữu lượng đế, sau là nói vô lượng vô tiệm chí.

Hỏi: Trong đây y theo trí Như lai để nói về vô biên đế, đâu cần nói trí của Nhị thừa kia?

Đáp: Gồm có ba nghĩa: Một là nêu Tiểu để nói lên Đại; hai là muốn phân biệt Tiểu chấp Đại; ba là muốn giúp cho Tiểu nhập Đại. Cho nên ở đây ban đầu nói về chí nghĩa từ hữu tiệm đến vô tiệm. Trước có bốn trường hợp: câu đầu là quán Thánh đế, nói Thanh văn, Duyên giác trong Nhị thừa ban đầu quán Thánh đế, nêu chung đối với vô tác đế quán của Như lai ở sau, nói đó là phần đầu. Cho nên kinh nói: “Thanh văn bắt đầu thấy đạo, Phật cuối cùng thấy đế.”

Hỏi: Duyên giác quán mười hai nhân duyên, vì sao ở đây nói quán Đế?

Đáp: Nhân duyên mà Duyên giác quán sát là thuộc về khổ tập, nên gọi là Quán đế. Lại vì Duyên giác y theo mười hai duyên, thực hành bốn mươi bốn trí quán, đây cũng là Bốn đế quán. Bốn mươi bốn trí quán: Mười hai nhân duyên thứ lớp sinh nhau, có mười một cặp, trong

mỗi cặp đều quán bốn đế, cộng chung là bốn mươi bốn trí quán. Lại phải giải thích, trong pháp Tiểu thừa, nói nghĩa ngộ đạo, tuy nói rằng giảng bốn đế cho người Thanh văn, giảng mười hai nhân duyên cho người Duyên giác, giảng sáu độ cho hàng Bồ-tát, đây là y theo giáo mà có ba. Nếu nhập vào Đạo dứt hoặc thì rốt cuộc quán bốn Đế; nếu không quán bốn Đế thì không dứt các hoặc. Ở đây y theo nghĩa này cho nên Thanh văn Duyên giác đồng quán bốn đế. Luận Trí Độ chép: “Nếu Bồ-tát chứng Bốn đế, thành Bích-chi-phật.” Hai là một trí để dứt các trụ địa, tức nói người Nhị thừa chỉ dùng một thứ đầu là hữu tác mà nói về trí, dứt bốn trụ địa, không dùng vô tác để dứt bỏ địa vô minh, cho nên gọi là một trí. Về một trí, Pháp sư Lượng và Pháp sư Phúc chùa Linh Vị đều nói: Dùng một trí bình đẳng để dứt bốn trụ địa, ở đây không dùng, như vừa rồi đã giải thích.

Thứ ba là dùng một mà trí bốn: nói người Nhị thừa chỉ y theo một trí hữu tác ở đầu, y theo cảnh mà phân biệt rõ ràng, cho nên thành bốn trí, nên gọi là một mà trí bốn. Từ “Dứt bỏ” v.v... trở xuống: Là nêu riêng. Dứt bỏ tập, biết là biết khổ, công đức là tu đạo, tác chứng là chứng diệt. Trong các kinh luận khác, nêu trước quả sau nhân, ở đây nương vào thuận quán cho nên nêu trước nhân sau quả, đây là bốn trí dần dần đến. Có người nói dùng một trí: Ở trên nói dùng thẳng một trí để dứt bỏ các trụ địa nhưng vẫn chưa biết là trí nào. Vì dùng hữu trí để dứt bỏ hoặc, vì dùng không trí để dứt bỏ hoặc, cho nên giải thích rằng: Chẳng phải dùng hữu trí để dứt mà chính là dùng một trí Không, bình đẳng để dứt cho nên nói một trí.

Bốn là Trí đoạn: Bốn trụ địa phiền não được dứt bỏ, trí là cái chẳng thể dứt bỏ. Vì dùng trí để dứt bỏ phiền não cho nên nói là trí đoạn, ở đây nhờ trí mà được dứt, trong quả nói nhân, cho nên gọi là trí đoạn. Như Tỳ-đàm nói chín trí đoạn, Bà-sa cũng nói trí đoạn, A-hàm cũng nói trí đoạn, cho nên gọi là Thiện Thệ. Đây đều là do dứt bỏ hoặc nhờ trí mà được, cho nên nói trí đoạn. “Công đức tác chứng”: chỗ phiền não được dứt bỏ là công đức vô vi, Thanh văn chứng được công đức vô vi này là quả. “Khéo biết bốn pháp nghĩa này”: Đây là phần thứ tư nói lên sự khéo biết nghĩa vô lượng bốn đế. Ở trên một trí mà bốn là nói bốn trí đầy đủ đến, ở đây nói bốn duyên dần dần đến, trong vô lượng đã nói không có dần dần đến, cho nên biết hữu lượng có dần dần đến. Có người nói cũng khéo biết nghĩa của bốn pháp này, sinh ra không quán duyên bốn đế sai khác rõ ràng, cho nên nói khéo biết nghĩa bốn pháp. Ngay khi quán lý vô sinh, không, bình đẳng thì không thấy sự khác

nhau giữa khổ và tập của bốn đế. Nếu được Bốn đế không giải thì biết có trung liên rõ ràng, cho nên nói cũng khéo biết pháp này. “Hiển bày việc không có dần dần đến có hai”: Một là nói trí thượng thượng không có dần dần đến; hai là từ đó sinh ra trí thượng thượng xuất thế gian. Đây là nói không có dần dần đến: Là trí thượng thượng. Như thế trái lại với tướng che lấp thành nói, không có trí thượng thượng xuất thế gian. Bốn trí dần dần đến, bốn duyên dần dần đến: Đối với người Nhị thừa quán sát Thánh đế hữu tác, có bốn trí dần đến và bốn duyên dần đến, cho nên ở đây nói trí thượng thượng xuất thế gian không có bốn trí dần đến và bốn duyên dần đến, ở đây đối với hữu mà nói vô. Nói trí thượng thượng: Nhị thừa quán sát trí hữu tác đế, đối với phàm gọi là trên, đối với quán là ở trên hữu tác, nói quán vô tác là trí thượng thượng. Lại trí tuệ của Bồ-tát là xuất thế, trí Phật còn hơn thế nữa, gọi là trí thượng thượng. Như kinh Niết-bàn chép: “Nhờ quán thượng trí cho nên được Bồ-đề của Bồ-tát, nhờ quán trí thượng thượng cho nên được Bồ-đề của Phật.” Cho nên , gọi là thượng thượng, chính là đối với Nhị thừa không có trí thượng thượng xuất thế gian, đây là nói trí thượng thượng không có ý nghĩa dần đến. Không có dần đến là nói khi quả Phật sinh khởi thì không được khổ trí ở trước, không được ba trí còn lại, cho nên nói không có trí thượng thượng xuất thế gian, bốn trí dần đến và bốn duyên dần đến. Tất cả cảnh giới hiển hiện trong tâm Phật, cho nên nói không có bốn duyên dần đến. Vì Phật chóng được bốn trí, chứng thấy bốn cảnh cho nên không có pháp dần đến. Tổng kết tất cả Chư Phật đều không có pháp dần đến. Trí thượng thượng xuất thế gian như thế ở đây sinh ra không có dần đến trí đoạn. Có người nói: Có hai cách hiểu Bốn đế, chỉ được một cách, ấy là dần dần được trí, cho nên nói bốn trí dần đến, cảnh là duyên để phát sinh ra trí, chỉ được cảnh của một trí, cho nên cũng nói dần đến. Nếu hạnh Kim cương tròn đầy, chiếu soi tám đế tâm Phật chóng rõ, không có dần đến, đó là trí thượng thượng xuất thế gian. Ở đây không dùng cách giải thích này. Nhưng người Nhị thừa dần thấy bốn đế, còn Phật thì chóng thấy. Có người nói, tông Tiểu thừa có hai: Một là thấy đế lần lần, hai là trong thấy đế một lúc. Lần lượt thấy đế thì có bốn đế dần đến và bốn duyên dần đến, cho nên có pháp dần đến. Thấy đế trong một lúc thì không có bốn trí dần đến và bốn duyên dần đến. Không có pháp dần đến, ở đây Thắng-man phê bình, so lường đạo lý thì dùng không có dần đến, không dùng có dần đến. Tức là đối lại với có dần đến mà nói không có dần đến, cho nên nói không có trí thượng thượng xuất thế gian. Bốn trí dần đến và bốn duyên dần đến, hạng

không có dần đến gồm có hai thứ: Trước khi thấy Đạo đế thì thấy đế dần dần, cho nên có dần đến. Khi thấy đế rồi thì không, bình đẳng mau thấy bốn đế, không có dần đến. Trước khi thấy Đạo đế thì từ bốn niệm xứ đến pháp Thế đệ nhất gọi đó là thượng. Từ khi thấy đế trở đi còn hơn thượng nên gọi là thượng thượng. Nay xét theo Phật pháp nói về Thanh văn có hai loại: Một là hạng căn tánh lanh lợi, trong một niệm quán cả bốn đế, tám mươi tám hoặc dứt bỏ trong cùng lúc, đều gọi là thấy đế. Nếu là người căn tánh chậm lụt thứ lớp quán, tức niệm đầu thấy khổ, không thấy ba đế kia, nhưng bốn đế ở dưới khổ gọi là thấy đế. Ở đây nói theo kiến giải trước thì Thanh văn là dần thấy, Phật là chóng thấy, vì Thanh văn phần nhiều dần thấy đế.

Thứ hai là đối với trung: Trước nói trí Phật là nghĩa bậc nhất, lại nói Nhị thừa chẳng phải nghĩa bậc nhất. Có người nói, tâm Kim cương hết vọng hoặc thì sự chiếu soi tràn đầy, nên gọi là Kim cương năng đoạn. Như khi nói được thành Phật vẫn còn có định Thủ Lăng Nghiêm và định Kim cương, cho nên gọi tâm Kim cương là Kim cương. Ở đây nói trí Phật là thường, không bị sinh diệt làm hư hoại, giống như Kim cương cứng chắc không bị các vật khác làm vỡ, nên gọi là Kim cương dụ. Lại Kim cương thì hoặc nào cũng bẻ gãy, như nói trụ địa vô minh thì trí Bồ-đề của Phật có công năng cắt đứt, lại thông suốt tận cùng bờ mé, vốn chẳng phải mé thì không dừng. Trí Phật cũng giống như thế, thấu suốt tận cùng đế lý vô tác, chẳng trụ hữu tác bốn đế mà dừng, có khả năng dứt bỏ vô minh, thấy nghĩa bậc nhất, cho nên gọi là trí nghĩa bậc nhất. “Chẳng phải Thanh văn và Duyên giác”: Ở đây nói Nhị thừa không có trí nghĩa bậc nhất. Một chữ “Phi” ban đầu đối với ở trên là khởi, ở trên nói dụ Kim cương, đó là trí nghĩa bậc nhất, ở đây đối lại với kia là đúng, cho nên nói Nhị thừa chẳng đúng. Phải kéo hẳn chữ phi hướng xuống, rằng chẳng phải Thanh văn, Duyên giác không dứt bỏ vô minh. Trí Thánh đế ban đầu là trí nghĩa đế bậc nhất. “Thanh văn và Duyên giác không dứt bỏ trụ địa vô minh”: Câu này nói Nhị thừa không dứt bỏ vô minh, nghĩa là dứt bỏ hoặc không hết. Trí Thánh đế ban đầu: Đây là nói Nhị thừa ban đầu quán hữu tác Thánh đế, nghĩa là thấy đế chưa khắp, trí nghĩa đế bậc nhất này kết luận là chẳng đúng. Không cho rằng trí dứt hoặc chưa hết, thấy lý chưa khắp của Nhị thừa là trí nghĩa đế bậc nhất.

Đức Thế tôn dùng trí Thánh đế không hai để dứt bỏ các trụ địa. Đây là cặp thứ ba, trước nói Nhị thừa dứt bỏ chướng không hết, là có thể suy nghĩ bàn luận, thứ hai nói Phật dứt bỏ hết, là không thể suy

ngĩ. Nói người Nhị thừa dùng trí Thánh để không hai để dứt bỏ các trụ địa: Người Nhị thừa chỉ được một trí hữu tác, dứt bỏ bốn trụ địa, không được trí vô tác thứ hai, cho nên không diệt được vô minh. Có người nói, Nhị thừa không có hai Thánh trí hữu tác và vô tác để dứt bỏ Năm trụ phiền não nên chẳng có trí nghĩa bậc nhất. Các trụ địa: Gồm có năm trụ địa nên gọi là các. Có người nói, lời này nương theo văn trước, trước nói Nhị thừa đã chẳng có trí nghĩa bậc nhất, ở đây vì sao là trí nghĩa để bậc nhất, cho nên nói dùng trí Thánh để không hai để dứt bỏ các địa. “Không hai” tức là trí nhất thật, cho nên có công năng dứt bỏ năm trụ hoặc, vì hoặc hết nên nói là dùng trí thánh để không hai để dứt bỏ các trụ địa. Có người nói: Lấy đó gọi là dùng, nghĩa là dùng trí vô tác để quán lý cùng tận, vì cảnh chẳng phải hai nên nói không hai. Hai cách giải thích sau lời tuy hơi khác nhưng ý không hai, đều y theo trí Phật. Đức Thế tôn Như lai Ứng Đẳng Chánh Giác. Nếu y theo Thánh để không hai ở môn trước mà nói Nhị thừa không hết, ở đây nói Phật hết. Như lai Đẳng Giác là nêu người năng đoạn, còn từ “Chẳng phải Thanh văn” v.v... trở xuống là nói trí năng đoạn. Y theo trí này nói chẳng phải cảnh giới của Thanh văn và Duyên giác. Đối lại với kém mà hiển bày hơn, trí chẳng thể suy nghĩ bàn luận: Chính là nói thể của trí. Từ “Dứt bỏ tất cả” v.v... trở xuống là nói có khả năng dứt sạch các chướng, năm trụ đều diệt, nên gọi là dứt bỏ tất cả.

Hỏi: Vì sao nói trí bất tư nghì không?

Đáp: Phật thì soi chiếu cả hai hữu vô, nhưng dứt bỏ phiền não phải là trí thật tướng, mà thật tướng thật chẳng phải không hữu, chỉ đối với hữu nên gọi là không.

Hỏi: Chỉ cần nói trí Không, vì sao nói là bất tư nghì?

Đáp: Pháp sư Phúc nói: “Trí Phật có công năng chiếu không, chiếu hữu, nhưng chẳng phải không, chẳng phải hữu, cho nên gọi là trí Không bất khả tư nghì. Được trí Không này thì tất cả hoặc đều dứt.” Ngài Long Thọ nói: “Không có ba: Một là ngoại đạo tà kiến không; hai là đăn không, là trí Không của Nhị thừa; ba là trí Không vô sở đắc, là trí Không của Bồ-tát.” Ở đây là trí Không vô sở đắc, người Nhị thừa chẳng thể biết được, cho nên nói là bất tư nghì.

Hỏi: Vì sao nói là kho phiền não?

Đáp: Bốn trụ vô minh, tất cả phiền não đều gồm nhiếp trong đó, cho nên gọi là kho. Lại hoặc này có khả năng ẩn tàng trong pháp thân Như lai, nên gọi là kho.

“Bạch Đức Thế tôn! Nếu phá bỏ cho tất cả phiền não”: Đây là cặp

thứ tư, thừa tiếp ở trước, trước nói Như lai quả đức tốt ráo, sau nói Nhị thừa quả đức không tốt ráo. Nói trong trí Phật phá bỏ tất cả phiền não, tức là nhắc trước khởi sau. Trí tốt ráo chính là nói tướng của nó, đó gọi là bậc nhất, nêu cảnh để kết luận. Từ “Trí Thánh để ban đầu” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói quả Nhị thừa không tốt ráo. “Trí thánh để ban đầu” tức là nhắc lại trí Nhị thừa. Chẳng tốt ráo là nói về tướng của trí ấy. Hưởng về Bồ-đề là nói về nghĩa không tốt ráo.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Thánh nghĩa” v.v... trở xuống: Trên đây là phần thứ nhất nói về có Thánh pháp và không có pháp Thánh. Dưới đây là phần thứ hai nói về có bậc Thánh và không có bậc Thánh. Ở trên Nhị thừa không có Thánh pháp, Phật có pháp Thánh. Ở đây lẽ ra cũng nói Nhị thừa chẳng phải bậc Thánh, Phật là bậc Thánh, nhưng vẫn chỉ nói Nhị thừa không có, tức là ý nói Phật có, cho nên không nói riêng Phật là bậc Thánh. Văn có hai: Một là nói thật vô, hai là nói quyền hữu. Ban đầu nói Thánh nghĩa đều là nêu chung, cùng cực nghĩa của bậc Đại Thánh, đây là nói Phật có Thánh nghĩa. Thánh là chánh, cùng lý để chánh chúng sinh, gọi là Thánh nghĩa. Như kinh Niết-bàn chép: “Người Nhị thừa gọi là Tà khúc kiến, cho nên chẳng phải chánh nghĩa.” Lại kinh Pháp Hoa chép: “Người Nhị thừa cũng chẳng phải chánh.” Hai là pháp tánh mới là chánh, thể nhận pháp tánh tận cùng nên gọi là Thánh. Ba là Thánh nghĩa là đối lại với pháp, người Nhị thừa khi khổ pháp nhãn thì dứt bỏ pháp phàm, pháp phàm chưa hết thì Thánh nghĩa không hiển bày. Phật thì năm trụ chóng hết, hai thứ sinh tử đều mất, mới dứt bật pháp phàm phu, Thánh nghĩa mới tròn đầy, nên gọi là Thánh. Đại Thánh không ở Nhị thừa, nên gọi là chẳng phải Thanh văn, Duyên giác thành tựu chút ít công đức hữu lượng mà gọi là bậc Thánh: Đó là phần thứ hai nói quyền hữu, văn này giải thích thắc mắc. Nếu Nhị thừa chẳng phải chánh thì ngày xưa vì sao gọi là Thánh? Cho nên giải thích rằng: Nhị thừa chỉ có chút ít công đức, cho nên xưa nói là Thánh. “Đồng cư hữu lượng” tức ở trong ba cõi tu đạo dứt bỏ bốn trụ phiền não sạch hết, chứng được vô vi gọi là công đức hữu lượng. Hữu lượng so với vô lượng của Thánh là chút ít so với rất nhiều. Nếu so với năm trăm do-tuần của kinh Pháp Hoa thì mới vượt qua được ba trăm do-tuần, còn hai trăm do-tuần nữa, cho nên nói là hữu lượng. Hữu lượng chính là y theo công đức vô vi, chút ít là y theo công đức hữu vi.

“Thánh đế”: Trên đây nói về Thánh nghĩa đã xong, đây là thứ hai nói về Đế. Văn chia làm hai: Một là nói Nhị thừa không có Đế, hai là nói Phật có đế. Nói Thánh đế nghĩa là vô tác đế. Nói chẳng phải đế

của Thanh văn và Duyên giác: Tức cảnh chẳng phải là pháp của Thanh văn và Duyên giác, cũng chẳng phải công đức của Thanh văn và Duyên giác; trí năng quán chẳng phải đức của Thanh văn và Duyên giác. Lại giải thích Đế: gồm có bốn đế, cũng chẳng phải công đức của Thanh văn và Duyên giác. Chỉ đạo Đạo đế và Diệt đế, nghĩa là Thánh đạo không đầy đủ, vẫn là không trọn vẹn. Có người nói: Thánh đế chẳng phải Đế của Thanh văn và Duyên giác. “Chỉ dứt Khổ và Tập”: Tên Đế tuy gồm có bốn, nhưng ở dưới nói về công đức thì riêng về Diệt và Đạo, cho nên ở đây chỉ nói về Khổ và Tập. Khổ và Tập sinh nhau, khởi nguồn cho nhân duyên, lý này sâu xa, người Nhị thừa chẳng thể hiểu được. Tên đế tuy đồng ở trước, lý cũng lấy trí làm tên gọi, nhưng người Nhị thừa trí cạn không thanh tịnh cùng tận đối với lý, cho nên nói chẳng phải Đế. Câu thứ hai cho rằng cũng chẳng phải công đức của Thanh văn và Duyên giác là đạo Diệt và Đạo. Luận Tỳ-đàm loại bốn quyển cho rằng: “Kiến lập công đức ác, thứ lớp thấy chân đế.” Văn xuôi giải thích rằng: Ác là khổ tập, công đức là diệt đạo.” Ở đây nói chẳng phải công đức, là đạo diệt đạo. Hễ tu đạo chứng diệt, là cái do công tu mà có được, Nhị thừa không thấu suốt cùng tận lý ấy cho nên lại đạo.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Đế này” v.v... trở xuống: Trên là đạo đế của Nhị thừa, ở đây nói Phật mới có Đế. Văn kinh lẽ ra nói đủ hai câu: Một là đối với Nhị thừa ở trước chẳng phải Thánh, chỉ có Phật mới là bậc Thánh; hai là đối với Nhị thừa ở trước chẳng phải đế, chỉ có Phật mới là đế. Nay trong văn này lược bỏ không có câu đầu, chỉ nói đế là Như lai. Văn có ba phần: Một là nói Như lai có đế; hai là khen đế sâu xa; ba là nêu ra danh nghĩa của đế. Văn ở đầu lại có ba, đế này là vô tác Bốn đế. Đoạn thứ hai là nói chỉ có Như lai mới giác biết, tức nói đế này là Thánh đế của Như lai, cho nên là điều mà Như lai biết, là lời mà Như lai nói. Lại văn này là giải thích Thánh nghĩa, Như lai biết Đế này, nói đế này, cho nên Phật được gọi là Đại Thánh. Tức là nói lên Nhị thừa không thể biết đế này, không thể nói đế này, cho nên không gọi là Thánh đế, cũng không gọi là Đại Thánh. “Mới giác”: Theo kinh Pháp Hoa có hai thứ mới: nếu theo hóa thân thì mới giác ở Già-da; còn theo báo thân thì giác ngộ đã lâu. Bài kệ Sư tử rống trong kinh Niết-bàn chép: “Thế gian ở trong vô minh, không có trí tuệ để phá được, trí Như lai có thể mới phá, cho nên gọi là Tối đại giác.” Sau đó nói về vô trở xuống: Trước là tự giác, bây giờ là giác tha. Vô có hai: Một là vô bốn trụ, hai là vô vô minh. bốn trụ phiền não che lấp chúng sinh, gọi là vô bốn trụ. Vô minh che lấp gọi là vô vô minh. Chúng sinh bị che lấp

nên gọi là thế gian. Phật nói để Hữu tác cho chúng sinh nằm trong vỏ bốn trụ nghe, nói để vô tác cho chúng sinh nằm trong vỏ vô minh nghe. Gọi chung là vỏ, người được hóa độ bị vô minh ràng buộc che lấp, như chim non còn nằm trong vỏ trứng, bị vỏ trứng bao kín, nên gọi là vỏ.

Hỏi: Vì sao chỉ nói vô minh?

Đáp: Chính là vì nói người Nhị thừa vẫn còn nằm trong vỏ, lại phân biệt khác với bốn trụ nên nói để hữu lượng.

Từ “Cho nên” v.v... trở xuống là phần thứ ba kết luận. Cho nên tức là vô lượng để, điều mà Phật Đại Thánh biết nên gọi là Thánh để. Do để này là sở giác, sở nói của Phật Đại Thánh cho nên gọi là Thánh để. Thánh để là nói nghĩa sâu xa trở xuống: Đây là chương Như lai tạng, kế sau nói về chương pháp thân, ở đây không đồng như thế. Theo xưa vẫn là chương Bốn để, ở trên chính là nói Phật có Thánh để, dưới đây thứ hai là nêu tạng của pháp thân khen ngợi nghĩa sâu xa của để. Sở dĩ chẳng phải chương khác là vì chương này tên là chương Bốn để. Vì giải thích nghĩa Bốn để vẫn chưa rõ ráo, nên lại nói chương Như lai tạng và chương Pháp Thân cho nên nghĩa bị lộn xộn. Vì thế nêu tạng và pháp thân khen ngợi Để sâu xa, nhưng vẫn thuộc về chương Thánh Để. Y theo khen ngợi để sâu xa lại chia làm ba: Một là nêu tạng sâu xa để khen để sâu xa; hai là nêu tạng để so sánh với pháp thân; ba là nêu chung thân tạng quyền thật để khuyến tin hiểu hai để.

Chương này đã nói hợp với tạng thì được giải thích theo nghĩa Như lai tạng, dùng hai môn để giải thích:

1. Môn nói về nguyên nhân:

Trên đã nói Phật có Thánh để, ở đây y theo Để để nói về sự sâu xa của tạng. Vì muốn nêu tạng sâu xa để khen nghĩa sâu xa của Để, cho nên gọi là Như lai tạng. Nhất thừa do tạng mà thành cho nên nói về tạng. Nói xa hơn thì do Như lai tạng mà tất cả nghĩa điên đảo và không điên đảo được thành. Nói do Như lai tạng mà điên đảo thành, tức chúng sinh mất Phật tánh cho nên nổi chìm trong biển khổ. Như kinh Niết-bàn chép: “Là một vị thuốc nhưng tùy theo chỗ nó chảy đến mà thành vị trong sáu đường, Như lai tạng vì sinh tử mà làm chỗ nương giữ, kiến lập, cho nên điên đảo do tạng mà thành.” Nói không điên đảo do tạng mà thành, tức nếu không có Phật tánh thì dù khởi đại hạnh đại nguyện cũng không được thành Phật. Như ngài Long Thọ nói: “Sắt không có tánh vàng thì dù có nấu luyện rất cuộc cũng không thành vàng.” Phải vốn có Phật tánh thì khởi đại hạnh đại nguyện mới được thành Phật. Như ngài Long Thọ nói: “Như đá vàng nhạt có tánh vàng bạc, nhờ công

người nấu luyện mà có vàng bạc”, cho nên không điên đảo do tạng mà thành. Lại điên đảo do tạng mà thành cho nên có khổ tập, không điên đảo do tạng mà thành cho nên có diệt đạo. Vì thế nghĩa Bốn đế thành là do Như lai tạng, y theo Bốn đế mà nói về nghĩa Tạng. Lại phá chấp của Nhị thừa tự cho là rốt ráo, cho nên nói Như lai tạng, chỉ có Như lai tạng, không có cái thừa khác. Lại vì phá ngoại đạo cho nên nói Như lai tạng. Kinh Lăng-già chép: “Này Đại Tuệ! Ta nói Như lai tạng vì các ngoại đạo chấp đắm vào ngã, vì nhiếp thủ họ, giúp cho họ lìa thân ngã vọng tưởng, thấy được chỗ tâm chấp đắm, nhập vào ba môn giải thoát, được thành Bồ-đề, cho nên nói Như lai tạng.” Lại vì chúng sinh chấp đoạn, cho rằng tánh chúng sinh đồng với cây cỏ, chỉ vì đời này, không có đời sau. Vì phá chấp này cho nên nay nói có Như lai tạng, chắc chắn sẽ thành Phật, không đồng với cây cỏ, chỉ ở trong một đời. Cho nên kinh Niết-bàn chép: “Phật tánh chẳng phải như tường vách ngói gạch.” Như Bồ-tát Thường Bất Khinh trong kinh Pháp Hoa vì muốn giúp cho những người tăng thượng mạn phát tâm Bồ-đề cho nên nói chúng sinh đều có Phật tánh, đều giúp cho chúng sinh biết trong thân mình có Phật tánh, phát tâm Bồ-đề, tu hành thành Phật, cho nên nói Phật tánh. Lại khiến cho chúng sinh biết trong thân người đều có Phật tánh, không gây ra mười tội nghiệp ác như sát sinh... Lại đối với chúng sinh không khởi kiến chấp Nhị thừa... đã chỉ có Phật tánh thì không còn Nhị thừa, cho nên đối với chúng sinh không khởi kiến chấp Nhị thừa. Lại muốn nói Bát-nhã cho nên nói Phật tánh, Bát-nhã chính là trí tuệ trung đạo. Trí tuệ Trung đạo giúp cho chúng sinh xa lìa hai chấp hữu vô, giúp cho biết rằng trong sinh tử không có cái ngã luống dối, dứt bỏ chấp hữu, nói có Như lai tạng, để dứt bỏ chấp vô. Như Nhiếp Luận chép: “Vì phá tà ngã của ngoại đạo cho nên nói Bát-nhã là nhân của Ngã; vì các nhân duyên như thế... cho nên nói Như lai tạng.” Đây là đại ý của Phật pháp.

2. Môn Giải thích tên gọi:

Nói Như lai là thể như mà lai, nên gọi là Như lai. Theo luận Phật Tánh thì có ba thứ tạng: Sở nhiếp tạng, Ẩn phú tạng và Năng nhiếp tạng. Sở nhiếp tạng là y theo tự tánh trụ Phật tánh mà nói tất cả chúng sinh đều không ra ngoài cảnh như như, đồng thời được thuộc về như như, cho nên gọi là tạng, vì thế chúng sinh được Như lai sở tạng. Ẩn phú tạng: Tức tánh Như lai trụ ở trước đạo, bị phiền não che lấp, chúng sinh không thấy nên gọi là tạng. Trước là chúng sinh có Như lai tạng, sau là Như lai có chúng sinh tạng. Năng nhiếp tạng: Nghĩa là quả địa tất cả công đức nhiều hơn số cát sông Hằng, khi trụ vào tánh ứng đắc thì

được nhiếp hết, nên năng nhiếp thành tạng. Câu thứ nhất là dùng thật nhiếp vọng, câu thứ hai là dùng vọng nhiếp thật, câu thứ ba là dùng thật nhiếp thật.

Hỏi: Đã được dùng thật nhiếp thì có được dùng vọng nhiếp hay không?

Đáp: Cũng được, vì tất cả phiền não đều thuộc về năm trụ, như văn trước chép: “Dứt tất cả kho phiền não”. Lại trong văn này sinh ra Như lai cho nên cũng gọi là Như lai tạng. Tuy có các nghĩa nhưng nay trong văn này Như lai bị ẩn không hiển bày, nên gọi là kho Như lai. Tam tạng nói: “Cũng gọi là thai Như lai”, vì Như lai tạng ở trong phiền não thì gọi là Như lai tạng. Như lai tạng tức là Phật tánh. Phật tánh có ba: Tự tánh trụ Phật tánh, Dẫn xuất Phật tánh và Chí đắc Phật tánh. Dẫn xuất Phật tánh là từ mới phát ý đến tâm Kim cương, Phật tánh trong đây gọi là Dẫn xuất. Về dẫn xuất thì hễ sinh ra năm trụ thì một là sinh ra Xiển đề, hai là sinh ra ngoại đạo, ba là sinh ra Thanh văn, bốn là sinh ra Duyên giác, năm là sinh ra Bồ-tát ở giai vị trụ địa vô minh. Ba thân của Chư Phật tức là Chí đắc Phật tánh, dùng hai tánh trước làm gốc. Lời này xuất xứ từ luận Phật Tánh. Văn có hai phần: Một là dựa vào đế mà nói về Tạng; hai là từ chỗ Như lai tạng mà nói về Thánh đế trở xuống: Dựa vào Tạng để nói về Đế. Ban đầu có bốn, thứ nhất nói Thánh đế là nói nghĩa sâu xa trở xuống là nêu chung sự sâu xa, nhỏ nhiệm khó biết trở xuống; hai là hiển bày tướng sâu xa. Vì sao gọi là “Trở xuống”: Tức là hỏi đáp, giải thích. Như lai tạng là cảnh giới Như lai. Thứ tư là nương vào người để hiển bày chỗ sâu xa. Thánh đế là nói nghĩa sâu xa. Văn thứ nhất: văn này từ trên sinh ra, ở trên kết luận rằng đó gọi là Thánh đế, ở đây nối tiếp văn này, tức là nói Thánh đế sâu xa. Nói Thánh đế sâu xa là thành tựu trên Phật có Thánh đế, Nhị thừa không có Thánh đế, cho nên có văn này. Nói sâu xa: Trong tạng này sinh ra pháp thân Như lai, nhiệm mầu có biết. Lại Như lai tạng bị phiền não che lấp, người Nhị thừa chẳng biết được, cho nên nói là sâu xa. Lại vì có ba nghĩa cho nên sâu xa:

1. Vì sinh tử tức là Như lai tạng cho nên sâu xa. Như kinh Hoa Nghiêm chép: “Tâm, Phật và chúng sinh, ba thứ không khác nhau.” Luận Pháp Hoa chép: “Thế giới chúng sinh là thế giới Niết-bàn, không lìa thế giới chúng sinh mà có tánh Như lai tạng.”

2. Vì thân chúng sinh tức là pháp thân cho nên sâu xa. Như Trung luận chép: “Thân Như lai dứt bất bốn trường hợp, thân chúng sinh cũng dứt bất bốn trường hợp.” Kinh Duy-ma chép: “Quán thật tướng của

thân, quán Phật cũng như thế.” Cho nên thân chúng sinh tức là pháp thân, vì thế nên sâu xa.

3. Vì Thánh đế tức Nhất thật đế cho nên sâu xa, vì là cùng cực của sự sâu xa nói là rất. Nhất thật đế: tức chẳng phải Khổ, chẳng phải Tập, chẳng phải Diệt, chẳng phải Đạo, nên gọi là Nhất thật đế. Lại nói Thánh đế là nêu chung nghĩa sâu xa của nói tám đế. Sâu có ba:

1. Thập Địa không thấy được, đương thể là sâu xa, đây tức là tự tánh trụ Phật tánh sâu xa.

2. Phật tánh tức là rất sâu xa, bị che lấp chưa hiển hiện, phải có muôn hạnh để thoát khỏi, sở liễu đã sâu, năng liễu cũng sâu, cho nên Đạo đế sâu xa, nghĩa là dẫn xuất Phật tánh sâu xa.

3. Bốn đế đều sâu xa, nghĩa là khổ tập che lấp tạng sâu xa, vì muốn làm sáng tỏ đạo sâu xa nên khổ tập là sâu. Như lý nhân duyên, đều là tánh thấp kém, chỉ có Phật mới thấy được chỗ bắt đầu, cho nên rất sâu xa. Ở đây thì bốn đế đều sâu xa, vốn là do Phật tánh, cho nên sẽ nói về tám đế, nêu lên để khen ngợi.

“Nhỏ nhiệm”: Tức là phần thứ hai hiển bày tướng sâu xa. Vì rất linh mầu trong sự nhỏ nhiệm, cho nên nói là nhỏ nhiệm. Chẳng phải cảnh Văn tuệ nên nói là nhỏ nhiệm, chẳng phải cảnh Tư tuệ cho nên nói khó biết, chẳng phải cảnh giới Tu tuệ của thế gian cho nên nói chẳng thể nghĩ lường. Chẳng phải cảnh giới do đường quả báo sinh ra sự hiểu biết, dùng đây để chân chứng cảnh giới trí tuệ, nên nói điều mà người trí hiểu biết. Lại giải thích: nhỏ nhiệm khó biết, đây chẳng phải cảnh văn tuệ, chẳng phải nghĩ lường, chẳng phải cảnh tư tuệ, là điều mà người trí hiểu biết. Là cảnh tu tuệ, theo kinh Thắng Thiên Vương Bát-nhã có bốn thứ tuệ, đó là văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ và chứng tuệ. Chứng tuệ là phần sau của tu tuệ, cho nên từ nhỏ nhiệm... tức là ba tuệ, là điều người trí hiểu biết. Sự chứng tuệ này tất cả thế gian không thể tin được, người có ba tuệ mà không biết, người không có ba tuệ không tin. Lại cũng được chia làm ba, ban đầu nói Nhị thừa chẳng thể biết được, đó là điều mà người có trí tuệ mới biết. Nói rằng chỉ có Phật mới biết, vì Phật được gọi là Trí giả, Giác giả, Kiến giả. Tất cả thế gian, nói phàm phu không biết, lẽ ra có bốn trường hợp:

1. Phàm phu không biết, không tin, không thấy, ở dưới dùng người mê bầm sinh làm ví dụ.

2. Nhị thừa tin mà không biết, Bồ-tát biết mà không thấy, Phật thì thấy biết rõ ràng.

3. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là giải thích sự sâu xa. “Vì sao” là

lời hỏi. Bốn đế chỉ có nhân quả nhiễm tịnh, nghĩa này cạn thô, vì sao nói là sâu? Ở dưới kể là giải thích rằng: Đế xứ này nói Như lai tạng, cho nên nói sâu xa.

4. Từ “Như lai tạng, cảnh giới Như lai” v.v... trở xuống là dùng người để hiển bày, là cảnh giới Như lai, dựa vào thắng mà hiển bày sâu. “Chẳng phải cảnh giới Thanh văn, Duyên giác” là dựa vào phần ở dưới để hiển bày sâu.

Hỏi: Vì sao chỉ nói chẳng phải cảnh giới Nhị thừa?

Đáp: Phạm phu hoàn toàn không quán đế vì chẳng phải cảnh giới của họ, cho nên không nói phạm phu.

Hỏi: Vì sao không nói Bồ-tát?

Đáp: Bồ-tát Địa Tiên có khả năng kính tin, Bồ-tát Địa thượng có khả năng biết rõ, cho nên không nói.

Từ “Như lai tạng xứ giảng nói nghĩa Thánh đế” v.v... trở xuống là phần thứ hai y theo tạng nói đế. Có ba trường hợp khác nhau: Ban đầu nói tạng xứ nói Thánh đế. Như lai tạng bất nhiễm mà nhiễm là khổ tập đế; chẳng phải tịnh mà tịnh là diệt đạo đế, cho nên dựa vào tạng xứ để nói Thánh đế. Từ “Như lai tạng xứ sâu xa” v.v... trở xuống là thứ hai vì tạng sâu xa, giống như hiển bày đế cũng sâu, nói lên việc dựa vào tạng mà nói ý của đế, dùng đế nhiếp tạng, tạng tức là Đế thật, cho nên Đế sâu xa. Tạng tức là Đế thật: Bốn đế có cả hư lẫn thật, Phật tánh tức là Diệt đế, cho nên nói tạng tức là Đế thật; nhỏ nhiệm tức là Diệt đế, cho nên nói tạng tức là Đế thật. Từ “Nhỏ nhiệm khó biết” v.v... trở xuống là thứ ba nói lên tướng sâu xa. Lại đồng với ở trên chẳng phải cảnh giới ba cõi, là điều mà người trí biết rõ. Nếu đối với vô lượng kho phiền não bị phiền não trói buộc như móc xích nối nhau tức là phần thứ hai nêu tạng để so sánh với thân, muốn so sánh thân tạng với đế, cho nên có chương này.

Đã nói pháp thân, cũng được giải thích nghĩa pháp thân, giải thích bằng hai môn:

1. Môn nói về nguyên nhân:

Trước nói Như lai tạng, nghĩa của tạng thì ẩn, nghĩa của pháp thân thì bày. Nghĩa của tạng đã ẩn thì rất khó nói, pháp thân thì hiển cho nên dễ nói. Khi muốn dùng thân xuất triển để hiển để hiển cái ẩn kia thì tạng khó nói. Đây là thành nghĩa để hiển cái ẩn kia thì tạng khó nói. Đây là thành nghĩa của tạng, cho nên nói về pháp thân. Hai là y theo chánh đạo để luận: Lời dứt nghĩ bật, thân không hề ẩn hiển, nhưng chúng sinh điên đảo không biết rõ cho nên gọi là ẩn. Nương vào duyên

mà liễu ngộ, cho nên nói là hiển. Trên đã nói do mê mà thành ẩn, nay nói liễu ngộ gọi là hiển, cho nên gọi là pháp thân. Nhưng Như lai tạng và pháp thân lại không có hai, chỉ là tên gọi ẩn hiển. Ẩn pháp thân cho nên gọi là Như lai tạng, hiển Như lai tạng cho nên gọi là pháp thân. Đây là ẩn đối với hiển cho nên nói là ẩn, hiển đối với ẩn cho nên gọi là hiển. Vì ẩn đối với hiển cho nên gọi là ẩn, nhưng thật ra ẩn không hề có ẩn; hiển đối với ẩn cho nên gọi là hiển, hiển cũng không hề có hiển. Cho nên y theo chánh đạo thì không hề có ẩn hiển, tùy duyên mê ngộ nên gọi là ẩn hiển. Lại phải biết rõ nghĩa mê ngộ. Tuy là theo duyên mê gọi là ẩn, nhưng mê thật không hề có mê. Tuy là theo duyên ngộ gọi là hiển, nhưng ngộ thật ra không hề có ngộ. Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: “Cảnh giới sâu xa của Như lai có lượng ngang bằng với hư không, tất cả chúng sinh nhập vào nhưng thật ra không có chỗ nhập.” Nhập tức là ngộ. Đối với nhập mà nói xuất, xuất tức là mê. Nhập đã không có chỗ nhập thì biết ngộ cũng không có chỗ ngộ. Xuất đã không có chỗ xuất thì biết mê cũng không có chỗ mê. Cho nên biết pháp thật chẳng có ẩn chẳng có hiển, không mê không ngộ. Nếu nói thật có ẩn có hiển, có mê có ngộ thì sẽ là nghĩa có sở đắc. Kinh Niết-bàn chép: “Có sở đắc là quyền thuộc của ma, chẳng phải đệ tử Phật.” Lại phải biết không có thêm bớt. Nếu ẩn gọi là Như lai tạng thì đối với ẩn không bớt, nếu hiển gọi là pháp thân thì hiển cũng không thêm. Cho nên kinh nói: “Có Phật hay không Phật, tánh tướng vẫn thường trụ.” Lại, ẩn gọi là Như lai tạng, Như lai tạng không bớt, diên đảo sinh tử không thêm. Hiển gọi là pháp thân, pháp thân không thêm, diên đảo sinh tử không bớt. Nên Đại Phẩm chép: “Tuy đường sinh tử dài xa, tánh chúng sinh thì nhiều, Bồ-tát nên suy nghĩ chân chánh rằng: bờ mé sinh tử như hư không, tánh chúng sinh cũng như hư không, trong đó không có sinh tử qua lại, cũng không có giải thoát.” Lại như kinh Bát-nhã chép: “Không trói buộc, không giải thoát, đó gọi là nghĩa Đại trang nghiêm của Bồ-tát.” Nếu có trói mở, thêm bớt thì đó là hai kiến chấp, gọi là xấu xa, thấp hèn, không gọi là trang nghiêm. Nếu lìa trói mở, thêm bớt thì được chánh quán, gọi là Đại trang nghiêm. Phải thể nhận sâu sắc ý nghĩa ấy, nếu không như thế thì lại trở thành có sở đắc. Có sở đắc dễ tin dễ hiểu, không có sở đắc thì khó tin khó hiểu. Cho nên kinh này nói đó là điều tất cả thế gian không thể tin, chính là việc ấy.

2. Môn Giải thích tên gọi:

Nói pháp thân, kinh luận đều nói khác nhau, hoặc nói một thân, hai thân, ba thân, bốn thân, như trong kinh Pháp Hoa, luận Pháp Hoa đã

nói. Ở đây nói pháp thân tức là pháp chân như thật tướng. Thật tướng này chánh pháp ẩn, gọi là Như lai tạng. Pháp thật tướng này hiển nên gọi là pháp thân. Chỉ là Pháp một thật tướng, y theo ẩn hiển khác nhau nên có tạng và thân. Lại, pháp có nghĩa là các công đức, sở y của pháp gọi là thân. Cho nên Nhiếp Luận chép: “Cùng với công đức pháp tướng nên gọi là pháp thân.” Tức là văn dưới của kinh này nói, thành tựu tất cả Phật pháp, gọi là pháp thân Như lai.

Hỏi: Nếu hiển gọi là pháp thân thì vì sao luận Pháp Hoa chép: “Pháp thân nghĩa là Như lai tạng tánh tịnh Niết-bàn?”

Đáp: Kinh luận nói khác nhau, đều có nghĩa của nó. Luận Pháp Hoa nói nghĩa thứ lớp của ba thân, tùy thời mà pháp chân như này ẩn, nên gọi là tự tánh thanh tịnh tâm, tức là pháp này có thể, nên gọi là thân. Hiển bày sở đắc do tu nhân, nên gọi là Báo. Có dụng ứng vật nên gọi là Hóa. Nay kinh này y theo ẩn hiển để phân biệt. Ẩn bị phiền não che lấp thì nghĩa của thân chưa hiện. Nếu ra khỏi thai phiền não thì thân tướng liền hiện, nên gọi là pháp thân. Như thế gian nói: khi ở trong thai, thân tướng chưa hiện, chỉ gọi là xử thai; khi ra khỏi thai thân tướng mới hiện. Cho nên kinh luận nghĩa trái nhau. Nói “Như lai tạng, Như lai pháp thân không thể nghĩ bàn” v.v... trở xuống là phần thứ ba nêu chung thân và tạng, khuyến khích kính tin hai đế. Ban đầu nói nói tạng, nêu Như lai tạng, Như lai pháp thân: Tức là nêu pháp thân Phật, đây là nhắc lại hai thứ tạng và thân. Cảnh giới không thể nghĩ bàn: Nói rõ về sự chân thật của tạng và thân, người khác chẳng thể lường được, cho nên không thể nghĩ bàn, chỉ có Phật mới biết. Gọi là cảnh giới Phật và phương tiện nói: Nói về quyền thật của tạng và thân.

Hỏi: Thế nào là quyền thật của Tạng và Thân?

Đáp: Tạng thật nghĩa là chân như pháp tánh. Tạng quyền là như nói sinh tử để làm tạng... Lại nói Như lai tạng là nói chúng sinh có Phật tánh, đó là chân thật; nói có các tánh như ba thừa..., đó là phương tiện. Thân thật: Nghĩa là pháp thân Chư Phật. Thân quyền đó là hóa thân. Lại Như lai tạng và pháp thân, có Phật hay không có Phật thì tánh tướng vẫn thường trụ, chẳng phải khi nói mới có, khi chẳng nói thì không. Cho nên thân tạng là thật. Về phương tiện, xưa nói giáo pháp vô thường, có người nói: Nói Phật khéo léo, có khả năng giảng nói Như lai tạng cho chúng sinh nghe để làm Thánh đế hữu tác và Thánh đế vô tác, nên gọi là phương tiện nói. Các Pháp sư này cho thân tạng sở nói là chân thật, dùng cách thức khéo léo giảng nói gọi là phương tiện. Ở đây cho rằng không phải như thế, chính là cho thân có quyền thật, giống như đế cũng

có quyền thật, hữu tác là quyền đế, vô tác là thật đế. Tâm được quyết định đối với tạng và thân thì quyền và thật kính tin không nghi ngờ. Tin là nghĩa quyết định, đây là tin hiểu giảng nói hai Thánh đế. So sánh trước với sau, nếu tin được tạng thân quyền thật kia thì nên biết cũng tin đế quyền thật.

Từ “Như thế khó biết khó hiểu” v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích rộng danh nghĩa của hai đế. Giải thích hai đế được chia làm bốn: Một là nêu hai đế. Từ “Những gì là” v.v... trở xuống là thứ hai, nêu hai tên; từ “Giảng nói ý nghĩa Thánh đế hữu tác” v.v... trở xuống là thứ ba, giải thích rộng Thánh đế; từ “Tám Thánh đế như thế” v.v... trở xuống là thứ tư, nói về bỏ quyền bày thật. “Như thế khó biết” v.v... trở xuống là nêu hai tên gọi. “Những gì là” v.v... trở xuống là nêu hai số. Quyền gọi là hữu tác, cũng gọi là hữu lượng; thật gọi là vô tác, cũng gọi là vô lượng. Nói tác và vô tác là từ hạnh mà đặt tên. Sau khi nêu Thánh đế của Tiểu thừa thì lại có Quán đế của Đại thừa. Có thể dùng để tu tác gọi là hữu tác, dùng hữu tác quán trí gọi là Đế sở quán, nên gọi là hữu tác đế. Sau khi nêu quán Thánh đế của Đại thừa thì lại có vô dư quán để thực hành, nên gọi là vô tác. Dùng vô tác để quán trí, gọi là đế sở quán, gọi là đế vô tác. Lại giải thích bốn đế hữu biên, là sở quán của Nhị thừa, hạng người ấy chưa phải là rốt ráo mới có sở tác. Bốn đế Vô biên là sở chiếu của Như lai. Phật là rốt ráo, không còn có sở tác, cho nên tác và vô tác là từ người mà có khác. Lại nói: “Hữu vi gọi là tác”. Vì pháp hữu vi là nghĩa khởi tác; vô vi đế gọi là vô tác, vì pháp vô vi không có khởi tác. Nên văn dưới nói: “Sinh tử hữu vi, sinh tử vô vi, cũng gọi là hữu lượng vô lượng.” Trí lực của Nhị thừa có hạn lượng, trí Phật vô hạn lượng. Biên và vô biên cũng như thế. Trí nhị thừa có bờ mé là hữu biên, trí Phật không bờ mé là vô biên, đều là tùy người mà đặt tên. Ở đây dùng bốn nghĩa để giải thích:

1. Môn Tho tế:

Nếu nói nhân quả phần đoạn và năng trị diệt đạo thì gọi là hữu lượng, nếu nói nhân quả biến dịch và năng trị diệt đạo thì gọi là vô lượng.

2. Môn rộng lớn:

Nếu nói khổ tập chỉ là nhân quả của phần đoạn, diệt đạo chỉ là đối trị của phần đoạn, thì đó gọi là hữu lượng. Nếu nói khổ tập bao gồm cả hai thứ nhân quả của phần đoạn và biến dịch, thì diệt đạo gồm nhiếp hai thứ đối trị của phần đoạn và biến dịch, nên gọi là hữu lượng.

3. Môn sâu cạn:

Pháp mà Tiểu thừa quán sát chỉ là biết pháp tướng nhân quả tịnh nhiễm, đây là tông Tỳ-đàm. Lại nói rất sâu xa, chỉ biết bốn đế, nhân duyên giả có, là không, vô tánh, đây là tông Thành luận, nên gọi là hữu lượng. Sở quán của Đại thừa nói về không, cho nên bản tánh vắng lặng, nói về tận cùng Như lai tạng, nên gọi là vô lượng.

4. Môn chung riêng:

Trong pháp Tiểu thừa, tuy quán bốn đế nhưng chỉ biết tướng chung về mặt thô, nên gọi là hữu lượng. Trong pháp Đại thừa thì biết riêng từng điều nhỏ nhiệm, nên gọi là vô lượng. Như trong một khổ, biết đủ các khổ nhiều như cát bụi trong pháp giới, đối với tập... cũng như thế. Cho nên kinh Niết-bàn chép: “Về khổ sở nói thì người trung trí biết được, về khổ phân biệt thì hữu lượng vô lượng, các Thanh văn, Duyên giác không thể biết được. Ta đối với kinh ấy rất ráo không nói, lại y theo hạnh mà nói về hữu tác và vô tác.”

Nói về nghĩa của tác Thánh đế: Thứ ba là giải thích rộng, giải thích hai tức ba. Trước giải thích hữu tác, kế là giải thích vô tác. Trong hữu tác chia làm bốn: Một là nhắc lại; hai là giải thích sơ lược; ba là từ “Vì sao” v.v... trở xuống là giải thích rộng; bốn là từ “Cho nên” v.v... trở xuống là kết luận.

Thánh đế Hữu Tác: Tức nhắc lại, là nói hữu lượng, chuyển gọi là hiển bày, đó là phần thứ hai giải thích sơ lược. “Vì sao” là phần thứ ba giải thích rộng. Vì sao hữu tác gọi là hữu lượng? Ở dưới đối lại giải thích, nói người Nhị thừa nhờ người mà biết, không biết tất cả, nên gọi là hữu lượng. Văn nói chẳng nhờ người mà biết được tất cả khổ, Nhị thừa là người nhờ người khác mà được ngộ, ở đây nói chẳng phải là người nhờ người mà biết được tất cả khổ, cho nên gọi là hữu lượng. Có người nói: nếu trong quán giải, chưa biết muôn pháp chỉ do tâm, nghĩa là ngoài tâm có pháp, tâm nương cảnh mà khởi, gọi là nhờ người. Nhờ người mà biết thì chẳng phải là tất cả, tức là hữu lượng. Ở đây nói chẳng phải không có nghĩa Duy thức, Pháp sư này đặt không đúng chỗ, nay như trên giải thích.

Từ “Cho nên Thế tôn” v.v... trở xuống là phần thứ tư kết luận. Người Nhị thừa này nhờ người mà không biết tất cả, cho nên chỉ biết sinh tử hữu vi, không biết còn có sinh tử vô vi. Nhờ người khác mà không thể biết tất cả diệt, cho nên chỉ biết Niết-bàn Hữu dư, không biết còn có Niết-bàn Vô dư. Sinh tử Hữu vi, sinh tử vô vi: Hai thứ này y theo sinh tử mà gọi tên, gồm có bốn thứ:

1. Phần đoạn biến dịch: Như trên đã giải thích.

2. Tư nghị bất tư nghị: Phần đoạn thì thô gần, dễ có thể suy lường, gọi là khả tư nghị; biến dịch thì nhỏ nhiệm, khó có thể suy lường, gọi là bất tư nghị.

3. Hữu lượng vô lượng: Phần đoạn bị hạn cuộc trong ba cõi, gọi là hữu lượng; biến dịch thì ra khỏi ba cõi, cho đến Kim cương, gọi là vô lượng.

4. Hữu vi vô vi: Phần đoạn gọi là hữu vi, biến dịch gọi là vô vi; nhân của phần đoạn gọi là hữu lậu, nhân của biến dịch gọi là vô lậu. Quả phần đoạn gọi là hữu vi, quả biến dịch gọi là vô vi. Đối với hữu lậu của giới nội mà gọi giới ngoại là vô lậu, nhưng thật ra là hữu lậu. Đối với hữu vi của giới nội mà gọi giới ngoại là vô vi, nhưng thật ra là hữu vi. Lại ra khỏi sự giam nhốt của phần đoạn trong ba cõi gọi là vô vi, nếu còn niệm niệm sinh diệt thì gọi là sinh tử. Như trong kinh Pháp Hoa, từ “Các con ra khỏi nhà lửa, đến chỗ đất trống”, thì đất trống tức là vô vi. Đây là lấy khổ nặng làm hữu vi, khổ nhẹ làm vô vi. Như cho khổ nặng là khổ, khổ nhẹ là vui; diệt sinh tử hữu vi gọi là hữu dư, vì họ còn có sinh tử vô vi nên diệt sinh tử vô vi gọi là vô dư, vì họ không còn sinh tử nào khác. Có người nói sinh tử hữu vi vì theo người để đặt tên nên người học phàm phu ở trong ba cõi gây ra nghiệp hữu lậu khởi sinh tử phần đoạn, cho nên gọi là hữu vi. Sinh tử mà chúng sinh hữu vi phải chịu gọi là sinh tử hữu vi. Người Vô học không gây ra nghiệp hữu lậu khởi sinh tử phần đoạn gọi là vô vi. Sinh tử mà bậc Thánh vô vi phải chịu gọi là sinh tử vô vi. Có người nói sinh tử hữu vi gọi là hữu tác, vẫn là sinh tử mà người có trí hữu tác quán sát; sinh tử vô vi vẫn là sinh tử mà người có trí vô tác quán sát. Niết-bàn cũng có hữu dư và vô dư. Niết-bàn Hữu dư là hữu lượng diệt đế, hữu dư chưa hết. Niết-bàn Vô dư là vô lượng diệt đế, không còn các ràng buộc khác. Có người nói, Nhị thừa mới có sở vi, biết được phần đoạn, nên gọi là phần đoạn, gọi là sinh tử hữu vi. Như lai không còn sở vi, có khả năng chiếu soi biến dịch, nên gọi là biến dịch. Gọi sinh tử vô vi đều đặt tên từ người. Có người nói nghiệp báo hữu lậu được phần đoạn gọi là hữu vi; nhân vô lậu do vô minh duyên khởi biến dịch gọi là vô vi. Đây là gọi tên theo nhân, nhân hữu lậu chiêu cảm gọi là hữu vi, nhân vô lậu chiêu cảm gọi là vô vi. Luận Bảo Tánh chép: “Ba thứ ý sinh thân do gốc lành vô lậu mà có, nên gọi là thế gian. Vì lìa được cái do nghiệp phiền não gây ra nên cũng là Niết-bàn.” Có người giải thích rằng, luận này chép: Y theo nghĩa hữu vi, gọi là sinh tử hữu vi; y theo nghĩa vô vi gọi là sinh tử vô vi; y theo thế gian gọi là hữu vi, gọi là Niết-bàn Hữu dư, y theo vô vi nói Niết-bàn thì gọi là Niết-bàn

vô vi. Ở đây giải thích văn luận này: Ba hạng người ý sinh thân không còn phần đoạn gọi là Niết-bàn, vẫn còn biến dịch gọi là thế gian, cho nên người này vừa là người Niết-bàn, cũng là người thế gian. Cho nên có bốn trường hợp:

1. Chỉ là sinh tử chẳng phải Niết-bàn: Nghĩa là phàm phu và người Hữu học.
2. Chỉ là Niết-bàn chẳng phải sinh tử: Đó là Phật.
3. Vừa sinh tử vừa Niết-bàn: Đó là người Nhị thừa.
4. Chẳng phải sinh tử, chẳng phải Niết-bàn: Bặt dứt ba trường hợp trên.

Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: “Sinh tử và Niết-bàn, cả hai không thật có.” Ở đây, sinh tử do người đã được Niết-bàn vô vi chiêu cảm nên gọi là sinh tử vô vi; còn sinh tử do người chưa được Niết-bàn vô vi chiêu cảm thì gọi là sinh tử hữu vi. Niết-bàn mà người được vô vi chứng đắc gọi là Niết-bàn Vô dư; Niết-bàn mà người chưa được vô vi chứng đắc gọi là Niết-bàn Hữu dư. So với về sau vẫn còn có đại Niết-bàn nên gọi là hữu dư. Đây là đoạn sau để phân biệt trước, nên gọi là hữu dư; đây là dùng sau để phân biệt trước, nên gọi là hữu dư. Vô dư có thể biết. Có người nói, từ người mà phân biệt hữu dư vô dư, quả hữu dư do người chứng gọi là hữu dư, quả vô dư do người chứng gọi là vô dư. Trong kinh luận nói Niết-bàn Hữu dư, vô dư, lược chia làm năm cặp:

1. Chỉ y theo Tiểu thừa mà nói, nhân hết gọi là hữu dư, quả hết gọi là vô dư.
2. Chỉ y theo Đại thừa mà nói: Nhân hết gọi là hữu dư, quả hết gọi là vô dư. Như nhân biến dịch hết là hữu dư, quả biến dịch hết gọi là vô dư. Sở dĩ như thế là vì tâm Kim cương dứt hết nhân biến dịch mà quả biến dịch vẫn còn, vì có dư lụy nên gọi là hữu dư. Quả Phật là từ đạo giải thoát sinh khởi nên không còn nhân ràng buộc, quả biến dịch sinh tử cũng hết, cho nên không còn quả lụy, nên gọi là vô dư.

Hỏi: Nếu thế thì tâm Kim cương của Tiểu thừa dứt hết nhân phần đoạn nhưng quả phần đoạn vẫn còn. Quả La-hán từ đạo giải thoát khởi, nhân phần đoạn đã hết, quả phần đoạn lẽ ra cũng không còn mới phải chứ?

Đáp: Không phải Phật từ đạo giải thoát khởi, đây là từ thường trí khởi. Thường trí khởi tức là thường thân khởi, thường thân khởi cho nên thân vô thường liền mất. Tiểu thừa từ đạo giải thoát khởi, đây là trí vô lậu, chẳng phải quả báo biến dịch, không được nói trí khởi, quả báo biến dịch cũng khởi, quả báo phần đoạn liền hết. Sở dĩ như thế vì trí vô

lậu là nhân quả biến dịch. Văn chép: Nghiệp nhân vô lậu, vô minh làm duyên chiêu cảm quả báo biến dịch, cho nên khi vô lậu khởi thì chẳng phải quả báo biến dịch khởi. Cho nên quả báo phần đoạn không phải là vô.

Hỏi: Phải đợi thường thân của quả Phật khởi thì quả báo vô thường mới hết, cũng phải đợi quả báo biến dịch khởi thì quả báo phần đoạn mới hết phải chăng?

Đáp: Không phải, dứt hết nhân phần đoạn là nguội thân bất trí, quả báo phần đoạn mới nhậm vận hết, quả báo biến dịch mới khởi. Như quả báo cõi người hết cho nên quả báo cõi trời sinh khởi, không phải do quả báo cõi trời khởi mà quả báo cõi người hết. Pháp thân của quả Phật không giống như vậy, phải do giải thoát khởi. Đạo giải thoát là pháp thân, pháp thân khởi thì quả báo biến dịch mới hết, cho nên không giống.

Hỏi: Tâm Kim cương dứt hết nhân biến dịch thì gọi là Niết-bàn Hữu dư, thì lẽ ra tâm Kim cương dứt hết nhân biến dịch là tận trí mới đúng?

Đáp: Đây là một thứ nghĩa, phải do quả Phật khởi mới gọi là tận trí, phải do quả Phật khởi mới gọi là Niết-bàn Hữu dư. Chỉ y theo quả Phật mà mong nhân hết nghĩa phụ thì gọi là hữu dư, mong quả hết nghĩa phụ thì gọi là vô dư. Chẳng phải tâm Kim cương dứt hết hoặc mà gọi là Niết-bàn Hữu dư.

Hỏi: Nếu thế thì tâm Kim cương dứt hoặc sẽ chẳng hết phải không?

Đáp: Dù hết cũng phải đợi đạo giải thoát khởi, chứng biết hoặc không có chỗ mới xa lìa được. Cho nên tâm Kim cương chưa được tận trí, chưa được Niết-bàn.

Hỏi: Nếu quả Phật khởi thì nhân quả biến dịch liền hết, như nay chẳng lẽ không phải sinh tử dứt là chấp đoạn, quả Phật khởi là chấp thường. Như vẫn ở dưới nói thấy các hành pháp vô thường là chấp đoạn, thấy Niết-bàn thường là chấp thường?

Đáp: Người có sở đắc thì chẳng có kiến giải ấy, nếu có thì rơi vào đoạn thường. Ở đây nói ngộ nhân quả biến dịch, xưa nay vô sinh, cho nên gọi là Đoạn, chẳng phải trước có pháp để dứt mà nay là không.

3. Nhân quả mà Bồ-tát chứng được không có chỗ là hữu dư, nhân quả mà Phật chứng được không có chỗ là vô dư.

4. Theo luận Nhiếp Đại thừa và kinh Kim Quang Minh thì Ứng hóa thân là hữu dư, pháp thân là vô dư. Cho nên kinh Kim Quang Minh chép: “Hai thân này do giả danh mà có, vì diệt trong từng niệm nên gọi

là vô thường.” Đó là y cứ theo nghĩa chẳng rốt ráo, là hữu dư của chúng. Pháp thân rốt ráo nên gọi là vô dư.

5. Đại và Tiểu đối nhau: Nhân quả trong Tiểu thừa đều gọi là hữu dư, nhân quả của Đại thừa đều gọi là vô dư. Luận Phật Tánh chép: “Nhị thừa có ba thứ dư: Một là phiền não dư, đó là trụ địa vô minh; hai là nghiệp dư, đó là nghiệp vô lậu; Ba là quả báo dư, tức là ấm của ý sinh thân.”

Hỏi: Trước đã nói đủ về Bốn đế, nay vì sao chỉ nói sinh tử Niết-bàn?

Đáp: Nói lược về quả khổ và quả diệt, tập nhân và đạo nhân, tập và đạo để biết. Lại nêu hai thứ tử để kết nói về khổ tập, nêu Niết-bàn để kết nói về diệt đạo. Tức là đối với nêu hai thứ, ý nói về Nhị thừa chỉ vượt qua một thứ tử, chỉ chứng một thứ Niết-bàn. Nói về nghĩa Thánh đế vô tác là thứ hai giải thích vô tác đế. Văn có ba phần: Một là nhắc lại; hai là giải thích sơ lược; ba là giải thích rộng. Nói vô lượng: Đổi tên để hiển bày là phần thứ hai giải thích sơ lược. “Vì sao” là thứ ba giải thích rộng. Vì sao vô tác gọi là vô lượng? Kế là trong phần giải thích ở dưới, dùng tất cả để giải thích vô lượng. “Như lai tự lực cho nên biết”: nghĩa là Như lai không từ người mà ngộ, tự lực mà biết cho nên có khả năng biết tất cả.

Hỏi: Vì sao nói tất cả chịu khổ?

Đáp: Pháp sư Phúc nói: “Hễ có sự hay biết, đau ngứa đều gọi là chịu.” Lại giải thích: Cái khổ biến dịch không có khí cụ riêng ở ngoài, phải là tánh của sự nhận chịu, ba đế theo đó, đều gọi là hai thọ. Lại vì tất cả khổ báo do nhân mà nhận được, nên gọi là chịu khổ. Chịu khổ thành chứa nhóm thì gọi là thọ tập. Người chịu khổ diệt gọi là thọ diệt, người thọ diệt được diệt đạo gọi là Diệt đạo. Ở đây nói thọ, theo Tỳ-đàm thì năm ấm vô lậu được gọi là năm ấm, năm ấm hữu lậu gọi là năm thọ ấm, nên gọi là Thọ.

Hỏi: Năm ấm hữu lậu vì sao gọi là Thọ?

Đáp: Vì có hai nghĩa: Một là do nghiệp phiền não ở quá khứ thọ được, nên gọi là Thọ; hai là có khả năng thành thọ quả báo ở vị lai, cho nên gọi là Thọ. Trong kinh luận nói về trí Bốn đế đều là biết Bốn đế, cho nên gọi là Trí Bốn đế. Ở trong khổ nói là biết, cho đến ở trong Đạo cũng gọi là tu. Nhưng khổ trí ngay đó hiển bày nên gọi là biết. Ba thứ còn lại y theo ý biết đạo là muốn tu, cho nên trong kinh luận nói khác nhau về trí bốn đế. Nếu y theo công năng của trí thì hễ nêu trí của một đế nào thì đều có đủ bốn công năng. Khi trí biết khổ thì dứt bỏ phiền

não mê lầm nên khổ gọi là Dứt tập; quả khổ vị lai không khởi gọi là xả khổ. Nhân quả không có chỗ thuộc về mình gọi là chứng diệt. Khổ trí tăng thêm gọi là tu đạo. Cho đến trí biết đạo cũng có đủ bốn công năng, chỉ có sự khác nhau giữa biết khổ và biết đạo. Trí của bốn đế như thế mỗi đế đều có đủ bốn công năng, đó là bốn trí: trí sinh tử của ta đã hết, trí phạm hạnh đã lập...

Từ “Tám Thánh đế như thế” v.v... trở xuống là phần thứ tư bỏ quyền bày thật. Văn có hai phần: Một là quyền thật đều nêu; hai là giải thích riêng về thật. Quyền và thật mỗi thứ đều có bốn, nên gọi là tám đế. “Như lai nói bốn đế” là phần thứ hai chỉ nói về thật, văn lại có hai phần: Một là nói lược, hai là nói rộng. Trong tám thứ trước thì Bốn đế vô tác là pháp mà Phật biết, cho nên nói Như lai nói bốn đế. Pháp sư Phúc nói: “Tuy hữu tác vô tác nhưng tên gọi chỉ có bốn là khổ, tập, diệt, đạo.” Ý của bốn thứ này là lia cho nên thành tám, hợp thành bốn. “Nghĩa của bốn Thánh đế vô tác như thế”: Dưới đây là phần thứ hai giải thích rộng. Bốn đế Vô tác là Như lai đế, tức là nói lên lý do tại sao Như lai chỉ nói vô lượng đế. Trước khai hai môn, kế là giải thích rộng bốn đế như thế là sự rốt ráo của Như lai là chương môn thứ nhất. “Chẳng phải La-hán” v.v... trở xuống là chương môn thứ hai, thành tựu lý do vì sao Như lai nói bốn đế. Nói về Sự, thì Đế có ba thứ: Một là hiểu rốt ráo, tức là tất cả pháp tướng nhiễm tịnh, nhân quả nhiễm tịnh của tự thân, hiểu biết rốt ráo tất cả pháp tướng bốn đế; hai là hành rốt ráo, tức đối với đế sự của mình, khổ tập dứt hết, diệt đạo tu đầy đủ; ba là nói rốt ráo; tức đã ngộ như thật, lại nói như thật, Phật có đủ ba thứ rốt ráo trên, cho nên nói sự rốt ráo.

Nhị thừa xét về sự Không rốt ráo cũng có ba nghĩa: Một là hiểu không rốt ráo, tức đối với pháp bốn đế hiểu biết không cùng tận; hai là hành không rốt ráo; tức đối với khổ tập của mình dứt bỏ không cùng tận, đối với diệt đạo của mình chứng chẳng tròn đầy; ba là nói không cùng tận: tức đã không ngộ đúng như thật, cũng không nói đúng như thật, cho nên Nhị thừa sự không rốt ráo.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích. Trước là giải thích Nhị thừa chẳng rốt ráo, kế là giải thích Phật rốt ráo. “Vì sao” là lời hỏi, vì sao Đế của Nhị thừa không rốt ráo; chẳng có hạ, trung, thượng đắc Niết-bàn. Ở đây đáp là giải thích. Có người nói văn này là sai, nếu đúng lẽ ra phải nói pháp thượng, trung, hạ chẳng được Niết-bàn. Người Nhị thừa theo riêng, dần quán bốn đế. Gọi là thượng trung hạ vì dần dần quán, không thể rốt ráo dứt khổ, bỏ tập, chứng diệt, tu

đạo. Cho nên gọi là chẳng được Niết-bàn, đó là không được Đại Nhập-niết-bàn. Vì không được nên gọi là Bốn đế sự không rốt ráo. Như lai chóng được Niết-bàn rốt ráo tận nguồn nên gọi là vô tác.

Có người nói người trung căn lợi độn của Nhị thừa chẳng thể được Niết-bàn rốt ráo. Có người nói hạ trung thượng: Tức bảy bậc hữu học là hạ, La-hán là trung, Bích-chi là thượng. Ba hạng này tùy theo chỗ sở diệt đều là Niết-bàn. Có người nói bậc hạ là Thanh văn, bậc trung là Duyên giác, bậc thượng là Phật. Như kinh Niết-bàn chép: “Hàng Thanh văn dùng tiểu Niết-bàn mà Nhập-niết-bàn; hàng Duyên giác dùng trung Niết-bàn mà Nhập-niết-bàn; Chư Phật Như lai dùng thượng Niết-bàn mà nhập-niết-bàn.” Nói thể tánh của Niết-bàn là bình đẳng, không có ba thứ khác nhau. Bởi Đại thừa được Niết-bàn rốt ráo, trung thừa và hạ thừa chưa được lý này, cho nên nói sự không rốt ráo. Ở đây cho rằng văn này chẳng đúng. Nói chẳng đúng vì chẳng phải ba pháp hạ, trung, thượng này sai khác mà được Đại Niết-bàn.

Từ “Vị sao” v.v... trở xuống: đây là giải thích Như lai rốt ráo Niết-bàn. Trước hỏi, kế là đáp. Ý hỏi vì sao Như lai đối với đế sự vô tác được rốt ráo? “Vì tất cả Như lai” v.v... trở xuống là phần thứ hai đối với câu hỏi mà giải thích. Nói bốn đế rốt ráo, tức là thành bốn thứ khác nhau. “Biết tất cả khổ” tức đối với khổ được rốt ráo. Từ “Dứt bỏ tất cả phiền não” v.v... trở xuống: Tức đối với Tập được rốt ráo. Từ “Diệt ấm của ý sinh thân” v.v... trở xuống: là đối với Diệt được rốt ráo. Từ “Hoại tất cả kho phiền não, tu tất cả khổ diệt đạo” v.v... trở xuống: Là đối với Đạo được rốt ráo. Sở dĩ phải bày chỗ văn là vì trong đây lời văn xen nhau, cho nên phải ghi lại. “Biết tất cả khổ đời vị lai”: Là Phật dứt hết tập đời hiện tại nên quả báo vị lai không khởi, cho nên nói biết khổ vị lai. Lại quả khổ đối với nhân tập thì nhân ở hiện tại, quả ở vị lai. Có người nói vòng khổ có ở cả ba đời, quá khứ đã hết, hiện tại để biết, vị lai vô cực, là pháp mà Nhị thừa nên lìa bỏ, cho nên nói riêng. Pháp sư Phức nói: “Khổ của ý sinh thân, đối với Nhị thừa là vị lai. Biết được khổ này thì khổ nào cũng biết, dứt tất cả phiền não, thượng phiền não, tất cả tập được nhiếp thọ.”

“Tánh của Năm trụ căn bản thành tựu”: Tức là tất cả phiền não. Năm trụ sinh khởi là thượng phiền não, hai phiền não này nhiếp hết nhân của sanh tử phần đoạn và sanh tử biến dịch, cho nên gồm nhiếp tất cả tập. Có người nói, tất cả tập được nhiếp thọ, nghiệp sở nhuận này có công năng với lấy biến dịch. “Dứt tất cả phiền não”: Tức là Trụ địa vô minh. Thượng: là Hằng sa và bốn trụ. “Tất cả tập được nhiếp thọ”: Là

nói tất cả phiền não đều được nhiếp thọ hết, gọi chung là Tập đế.

“Diệt tất cả ấm của ý sinh thân, trừ tất cả khổ, diệt tác chứng”: Trên đây là lược giải thích riêng Phật biết khổ rốt ráo, dứt tập rốt ráo. Ở đây thứ ba là giải thích rộng về biết diệt rốt ráo, vẫn có ba phần:

1. Nói lược về biết diệt rốt ráo.

2. Từ “Vì chẳng phải pháp hoại” v.v... trở xuống là nói rộng về biết diệt rốt ráo, tất cả khổ diệt, chỉ có Phật chứng được.

3. Kết luận Phật biết diệt rốt ráo.

Sở dĩ phải bày văn cũng vì lời văn xen nhau. Từ Sơ địa trở lên là thân biến dịch, là ấm của ý sinh thân, nhưng Phật thật có diệt nhân quả của phần đoạn và biến dịch, nhưng đối với Nhị thừa cho nên chỉ nói về biến dịch. “Tất cả khổ diệt”: trên chỉ nói diệt khổ ý sinh thân, sợ rằng nghi diệt khổ không hết, cho nên nói tất cả khổ diệt tác chứng.

“Bạch Đức Thế tôn! Chẳng phải hoại pháp gọi là khổ diệt” là phần thứ hai nói rộng về biết diệt khổ rốt ráo. Văn có hai phần: Một là phân biệt với chẳng phải; hai là nói phải. Từ “Chẳng phải hoại pháp” v.v... trở xuống là phân biệt với chẳng phải. Nhị thừa được diệt gọi là diệt hoại pháp. Giáo pháp ngày xưa là nguội thân bất trí, đó là diệt của hoại pháp, cho nên là diệu hữu thường trụ, vắng lặng không ràng buộc, chẳng đồng với diệt này.

Hỏi: Tiểu thừa dứt bỏ khổ tập của phần đoạn thì đó là pháp diệt hoại, Đại thừa dứt bỏ khổ tập của biến dịch, vì sao chẳng phải là pháp diệt hoại?

Đáp: Biết rõ nhân quả biến dịch vốn tự bất sinh cho nên không có chỗ diệt, gọi đó là diệt.

Kinh Đại Phẩm chép: “Nếu pháp trước có mà sau không thì Chư Phật và Bồ-tát có tội”, tức là sự chứng đắc ấy. Luận Phật Tánh chép: “Phá đế ba cõi được hữu dư; trừ bốn thứ sinh tử, suy nghĩ phiền não thì được vô dư.” Đây đều là pháp diệt hoại, ý nghĩa đồng với kinh Đại Phẩm. “Nói khổ diệt” là phần thứ hai nói về phải. “Vô tử” là lý diệt sẵn có chẳng phải sinh nhân tạo ra nên gọi là vô tác; nếu do sinh nhân tạo ra thì đó là xưa không nay có, nên gọi là khởi. Đã chẳng phải xưa không nay có, cho nên nói không khởi. Nếu xưa không nay có thì có rồi lại không, nên gọi là diệt tận. Đã chẳng phải xưa không nay có thì chẳng phải đã có rồi lại không, cho nên là vô tận. Hữu lậu là vô thường, nay đã lìa hữu tận cho nên thường trụ. “Tự tánh thanh tịnh”: Tức là lúc chưa hiển bày thì gọi là tánh tịnh, lúc hiển hiện rồi gọi là phương tiện thanh tịnh, cho nên nói tự tánh thanh tịnh. “Xa lìa tất cả kho phiền não”:

Tức khi bản ẩn thì có hoặc mà không nhiệm được, khi hiển hiện thì không có hoặc dễ nhiệm, cho nên nói xa lìa tạng phiến não.

Có người nói, vô tử vô tác là hiển bày lý diệt không đồng với đạo, ban đầu là sinh, cuối cùng là tạo tác. Vô khởi vô tận, hiển bày lý diệt khác với khổ, ban đầu là khởi, cuối cùng là hết. “Lìa hết thì thường trụ”: Tức nói lên trước vô khởi vô tận, vì vô tận cho nên lìa tận, vì vô khởi cho nên thường trụ, vì tự tánh thanh tịnh cho nên lìa tất cả kho phiến não. Trên là đối với khổ mà nói diệt, ở đây là đối với tập mà nói diệt. Vì tự tánh thanh tịnh cho nên chẳng phải là đối trị, vì chẳng phải đối trị cho nên khiến phiến não diệt. Đây là giải thích đối với ba đế mà nói diệt, cho nên Diệt đế khác với ba đế. “Đức Thế tôn quá hơn số cát sông Hằng”: Là giải thích một chương này khác nhau, gồm có hai nói:

1. Xưa giải thích rằng, những điều đã trình bày trên đây tuy có tạng và thân, đồng thời là Thánh đế, văn này mới là chương Pháp thân, dưới là không lìa kho phiến não là chương Như lai tạng.

Hỏi: Y theo ở sau lập ra thứ lớp tên gọi, trước là Như lai tạng, sau là pháp thân. Ở đây trước nói pháp thân, sau nói Như lai tạng, vì sao?

Đáp: Ở trên đã nói thứ lớp của tạng và thân rồi, ở đây lại nói thẳng về thể của thân, tạng, cho nên không trái nhau.

Hỏi: Ở đây vì sao không y theo chương mà gọi theo thứ lớp trước tạng sau thân hay trước thân sau tạng?

Đáp: Đế là quả, pháp thân cũng là quả, muốn tiếp quả cho nên kế là diệt quả, nên nói quả pháp thân. Lại nói quả này vốn do tạng, cho nên kế là nói về tạng. Cho nên chứng trước tạng sau thân, là một loại thứ lớp; ở đây trước thân sau tạng, cũng là một loại thứ lớp.

2. Pháp sư Mân ở Giang Nam... từ văn này mà nói nghĩa không che lấp thành chương Như lai tạng và chương Pháp Thân ở trên. Ở trên nêu thân tạng là nói về Thánh đế sâu xa, cho nên ở trong chương Thánh Đế. Ở đây nói lúc xưa sớ dĩ chưa nói là do chúng sinh bị căn bệnh nặng chấp ngã là thường. Lúc mới ra đời phải nói khổ không, để phá chấp ngã là thường của chúng sinh, chưa thể sớm nói về lý sâu xa, đó là nghĩa không che lấp lý. Lại vì không giáo che lấp chân trí nên nói là nghĩa không che lấp chân thật, hơi giống với ví dụ thoa sữa trong kinh Niết-bàn. Văn giải thích ấy chép: “Nhiều hơn cát sông Hằng” nghĩa là năm trụ phiến não số nhiều hơn cát sông Hằng. Vì lý pháp thân ẩn trong các hoặc, cho nên nói không xa lìa; không giải thoát, lẫn lộn với hoặc thức chưa được khác nhau, cho nên nói không khác. Vì Nhị thừa không thể suy nghĩ bàn luận, cho nên nói là bất tư nghị; do Đại giác chân tánh

này nên gọi là Phật pháp. Liễu nhân đầy đủ, phiền não dứt hết, chân tánh hiển hiện, là pháp thân thành tựu. Ở đây cũng không đồng với nói này, gồm có ba ý:

1. Trong đây chưa có văn bị nghĩa Không che lấp.

2. Văn này cũng không nói vô thường che lấp.

3. Văn này nói pháp thân không xa lìa, không giải thoát, không nên y theo Phật tánh để giải thích. Nay ở đây nói như trên đã trình bày.

Trên đây nói thể tướng của Đế đã xong, nay thứ nhất nói về thể của pháp thân, hai là hoặc trường quán ý văn, cả hai phần này vẫn thuộc về giải thích văn Diệt đế. Nhưng giải thích thể Diệt đế có ba:

1. Nói về thể diệt đế.

2. Y theo diệt đế nói về pháp thân.

3. Y theo pháp thân nói về Như lai tạng.

Sở dĩ như thế là vì muốn nói về Diệt đế pháp thân Như lai tạng, thể một mà nghĩa khác. Y theo nghĩa khổ diệt mà gọi là Diệt đế, tức là nghĩa khổ diệt thì thoát khỏi sự trói buộc. Gọi là pháp thân, tức pháp thân này bị phiền não che lấp, gọi là Như lai tạng. Cho nên y theo thể diệt đế mà nói về ba pháp này. Lại đối với diệt đế mà nói ba pháp. Khi người Nhị thừa khổ đã diệt thì đồng với hư không, chẳng có pháp thân, cũng không có Như lai tạng. Vì đối với nghĩa này cho nên y theo khổ diệt mà nói về Thân và Tạng. Lại cũng là đối với Nhị thừa mà nói bốn pháp:

1. Hoại pháp của Nhị thừa nói về diệt, ở đây nói không hoại.

2. Nhị thừa chỉ diệt phần đoạn, không diệt biến dị, ở đây thì tất cả đều diệt.

3. Đối với diệt đế của Nhị thừa không có pháp thân, ở đây nói pháp thân.

4. Đối với diệt đế của Nhị thừa không có Như lai tạng, ở đây nói có.

Vì nghĩa đó cho nên y theo diệt đế mà nói bốn pháp này.

Hỏi: Vì sao chương này nói Tiểu diệt không có bốn, Đại diệt mới có bốn?

Đáp: Diệt đế là địa vị cùng cực rốt ráo của Đại thừa, cho nên phải nói Đại thừa, Tiểu thừa khác nhau. Ở dưới là nói về tướng, là nghĩa phần đồng thể của Chư Phật, chẳng phải hoàn toàn là thể riêng, cho nên nói không xa lìa. Lại đối với sinh tử do năm ấm thành thân, nghĩa phần của thể chẳng phải hoàn toàn là nghĩa riêng, cho nên gọi là không

xa lìa. Thể chân thường trụ, không thể nhân duyên dễ thoát mà để cho mất, nên nói không thoát. Đối với chúng sinh năm ấm thành thân trước sau dễ thoát, đầu cuối không thay đổi, nên gọi là không khác. Đối với chúng sinh có thân mười thời khác nhau, cho nên gọi là không khác. Khéo vượt ngoài tình ý, gọi là bất tư nghì.

“Phật pháp thành tựu nói pháp thân Như lai”: Trên đây là giải thích về thể của pháp thân, đây chính là giải thích tên gọi pháp thân. Vì tất cả Phật pháp thành tựu nên gọi là pháp thân.

“Bạch Đức Thế tôn! Pháp thân như thể không lìa xa kho phiền não, nên gọi là Như lai tạng.” Chương Như lai tạng thứ tám này y theo pháp thân để hiển bày tạng, hiển bày pháp thân, vốn bị phiền não che lấp nên gọi là Như lai tạng.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Trí Như lai tạng” v.v... trở xuống: Đây là phần thứ chín, nói về nghĩa không che lấp chân thật, lược dùng hai môn để giải thích:

1. Môn nói về nguyên nhân: Sở dĩ kể là nói về nghĩa không che lấp chân thật, vì trước đã nói pháp thân Như lai không xa lìa Như lai tạng, chỉ Như lai tạng là có năng tàng, sở tàng. Sở tàng tức là chân thật, Năng tàng tức là phiền não luống dối. Ở đây muốn nói về pháp năng tàng, thành nghĩa sở tàng, cho nên có chương này. Kể là giải thích tên chương. Vì pháp luống dối chẳng thật có, nên gọi là không. Không che lấp Phật tánh, nên gọi là che lấp chân thật. Lại pháp luống dối, tình có mà lý không, về lý thì không, nên gọi là nghĩa không; về tình thì có, làm ngăn che thật tánh, nên gọi là nghĩa không che lấp chân thật.

Hỏi: Vì sao gọi là tình có mà lý vô?

Đáp: Năm trụ thường bốn dứt, nên gọi là nghĩa không. Bốn dứt thường năm trụ, nên gọi là che lấp. Y theo người mà nói thì sáu đường thường bốn dứt, cho nên gọi là nghĩa không. Bốn dứt thường sáu đường, nên gọi là che lấp. Ba thừa cũng như thế. Ba thừa thường bốn dứt, nên gọi là nghĩa không. Bốn dứt thường ba thừa, nên gọi là che lấp.

Hỏi: Sáu đường có thể như thế, vì sao ba thừa cũng như thế?

Đáp: Ở dưới nói Nhị thừa và Bồ-tát Đại lực. Bồ-tát Đại lực tức là Đại thừa. Những điều vốn không thấy thì vốn không thật có, cho nên biết tuy là bốn dứt nhưng đối với duyên thì thành ba, nên gọi là che lấp. Nhưng không che mà che, che mà không có chỗ che, cho nên ba thừa xưa nay bốn dứt, gọi là nghĩa không. Đây chính là Đại tông của Phật pháp, là cội gốc của được mất, hãy để tâm vào đó. Muốn thấy ý chỉ này phải tìm đọc luận Chánh Quán của ngài Long Thọ.

Hỏi: Ở đây có những vọng pháp nào che lấp tánh chân thật?

Đáp: Chúng sinh nghe chân thật là sở phú, phiền não là năng phú thì cho rằng năng phú, sở phú đều chân thật. Cho nên ở đây nói năng phú là luống dối, là pháp chẳng thật có, như hoa đốm trong hư không làm che lấp hư không, là pháp chẳng thật có, cho nên gọi là pháp năng phú, gọi là Không. Lại nói nghĩa không che lấp là y theo người Nhị thừa có bốn điên đảo, đó là khổ, vô thường, không, vô ngã. Bốn thứ điên đảo đều che lấp chân thật. Trong bốn pháp, nêu sơ lược nghĩa Không che lấp ấy. Lại bốn pháp điên đảo này đều là luống dối, nên gọi là không.

Hỏi: Chỉ có nghĩa che lấp chúng sinh, có nghĩa che lấp Phật hay không?

Đáp: Nói theo giáo thì cũng có nghĩa che lấp Phật. Xưa nói vô thường, vì che lấp thường của Phật nên gọi là che lấp. Xưa nói hữu lượng làm che lấp vô lượng của Phật cũng gọi là che lấp. Nhưng Thông có nhiều nghĩa không. Nếu y theo Biệt thì chính là dùng pháp luống dối để che lấp chân. Lâm Công nói: “Nên nói nghĩa không che lấp chân thật, vì Nhị thừa chấp không là chân thật cho nên che lấp Như lai tạng.” Y theo chương thì người hai, văn riêng có bốn. Nói người hai: Một là, nói Phật có trí Không bị không che lấp; hai là nói người khác không có trí, bị không che lấp.

Hỏi: Trong đây là nói che lấp, chỉ nên nói người khác bị che lấp, đâu cần nói Phật?

Đáp: Có hai nghĩa:

1. Đối với trí mà nói ngu, nên nêu không che lấp để nói lên nghĩa che lấp.

2. Muốn giúp người bỏ ngu cầu trí nên nêu không che lấp. Nói văn có bốn:

Nói sơ lược Như lai có trí biết được hai tạng.

Từ “Tất cả A-la-hán” v.v... trở xuống là nói sơ lược Nhị thừa và Bồ-tát Đại lực không có hai trí.

Từ “Có hai thứ” v.v... trở xuống là giải thích rộng Như lai có hai trí.

Từ “Hai trí Không này” v.v... trở xuống là giải thích rộng Nhị thừa và Bồ-tát Đại lực không có hai trí. Trong văn ở đầu, trí Như lai tạng là trí Không của Như lai. Như lai biết tạng gọi là tạng trí; trí biết tạng dứt lìa tướng chấp nên nói là trí Không, cho nên gọi là trí Như lai tạng, trí Không của Như lai.

Hỏi: Văn này từ đâu sinh?

Đáp: Ở trên nói không lìa kho phiền não gọi là Như lai tạng, Như lai tạng tức là sở tri. Nay đối lại với sở tri nên nói năng tri. Biết nghĩa sở tạng gọi là trí bất không, biết nghĩa năng tạng gọi là trí Không, cho nên có văn này. Hai cách giải thích ở Giang Nam là:

1. Văn này nêu trí để hiển cảnh, trí Như lai tạng là trí Không của Như lai, khi ẩn gọi là Như lai tạng, khi hiển gọi là trí Không của Như lai. Nghĩa là, các ràng buộc đều giải thoát hết, ẩn hiển khác nhau, lý thường không hai, tùy theo nghĩa mà sinh ra sự hiểu biết, nhưng cùng một sự hiểu biết là thường, cho nên nói tạng trí là trí Không của Như lai. Lại giải thích: pháp thân có muôn đức, từ đây sinh ra hiểu biết, là trí của Như lai tạng. Khi ẩn thì chưa có muôn đức, khi chiếu đây thì sinh ra hiểu biết, là trí Không của Như lai. Ở đây khác với kiến giải này. Trong đoạn thứ hai, La-hán, Bích-chi và Bồ-tát Đại lực là nêu người không có hai trí, không thấy không được, chính là nói không có hai trí. Thấy là hiểu, được là chứng, trí này xưa nay đối với tạng, đối với không chưa hiểu chưa chứng, nên gọi là không thấy không được. Lại trước nói chỉ có bậc thượng mới biết được, đây là nói bậc hạ chẳng thể biết được. Nhưng trong pháp Tiểu thừa, phàm phu và người hữu học cũng chưa thấy được. Chỉ y theo thắng riêng mà nêu La-hán và Bích-chi, thắng còn không thấy, huống chi yếu kém mà thấy hay sao? Trong pháp Đại thừa, ngoài phàm khéo thú hưởng cũng chưa thấy được, y theo thắng riêng nêu Bồ-tát Đại lực của Đại thừa.

2. Vì việc che lấp cho nên không thấy. Một là phiền não che lấp, như kinh Niết-bàn chép: “Bồ-tát Thập trụ bị vô ngã luân làm hoặc loạn.” Lại nói, Bồ-tát thập trụ thấy pháp có tánh, cho nên không thấy được tánh. Điều này chứng tỏ Bồ-tát chẳng có trí Không. Bồ-tát còn như thế, huống chi là Nhị thừa. Bậc Địa thượng thấy từng phần còn gọi là không thấy, thì hàng Địa Tiền không đáng nói.

“Thế tôn có hai thứ”: Đây là đoạn thứ ba, văn có hai phần: Một là nêu cả hai, hai là giải thích cả hai. Nêu cả hai có hai thứ, có hai thứ là nêu số. Trí Không của Như lai tạng nêu ra hai tên, soi chiếu hai tạng, nên gọi là hai thứ trí Như lai tạng. Lại có người nói: Trí Không là trí năng chiếu lìa tướng, nên gọi là trí Không. Như trí nhiệm mầu sâu xa, vì tự thể không, chẳng có các tướng nên gọi là không; vì chẳng phải là chiếu không nên gọi là trí Không. Ở đây nêu trí năng tri. Có người nói Như lai tạng, đây là tạng trí, còn trí Không thì đây là trí Không. Phải biết tên thật là tạng trí, biết vọng gọi là trí Không. Đây là chia làm hai tạng trí và không trí. Nay như trước giải thích, biết hai thứ tạng gọi là

trí; thể của trí là vô tướng, nên gọi là trí Không.

Hỏi: Ở đây nói Tạng trí và không trí là muốn nói nghĩa nào?

Đáp: Muốn nói nghĩa Phật biết Như lai tạng. Sở dĩ gọi Như lai tạng là vì có năng tàng và sở tàng, cho nên gọi là Như lai tạng. Phật biết rõ ràng pháp năng tri, từ xưa đến nay vô sinh rốt ráo không. Như Đại Phẩm chép: “Bồ-tát biết chỗ chúng sinh chấp đắm, không mảy may thật có.” Phật soi thấy pháp năng tàng rốt ráo là không, gọi là trí Không Như lai tạng. Phật biết sở tàng trung đạo Phật tánh đầy đủ tất cả các đức, nên gọi là bất không. Điều này như kinh Niết-bàn chép: “Người trí thấy không và bất không, không là hai mươi lăm hữu, bất không là Đại Nhập-niết-bàn.” Vì nói Phật chiếu năng tàng và sở tàng, cho nên có hai trí Không và bất Không.

Hỏi: Người Nhị thừa có thể chẳng có trí bất không, nhưng vì người Nhị thừa biết không, lẽ ra có trí Không phải chăng?

Đáp: Người Nhị thừa cũng chẳng biết tất cả phiền não từ xưa đến nay rốt ráo không, cho nên cũng chẳng có trí Không. Lại, không Như lai tạng và bất không Như lai tạng, tức nói Như lai tạng là nghĩa trung đạo. Không tạng nói phiền não rốt ráo không, cho nên chẳng thể là hữu; bất không tạng có đủ tất cả công đức, cho nên chẳng thể là vô. Chẳng phải hữu chẳng phải vô tức là Trung đạo. Cho nên kinh Niết-bàn chép: “Phật tánh là hạt giống Trung đạo của Tam Bồ-đề.” Hạt giống Trung đạo, khi việc này ẩn là nói, nên gọi là hạt giống; Trung đạo hiển hiện tức là Phật. Cho nên kinh Niết-bàn chép: “Pháp Trung đạo gọi là Phật.” Được hai trí Không và bất không tức là đắc Trung đạo, cho nên kinh Niết-bàn chép: “Được Trung đạo gọi là Đại Pháp sư.”

Hỏi: Pháp vọng vì sao gọi là Tạng?

Đáp: Vì là năng tàng.

Hỏi: Vì sao gọi là không?

Đáp: Vì pháp luống dối không thật có.

Hỏi: Pháp chân thật vì sao gọi là Tạng?

Đáp: Vì là sở tàng.

Hỏi: Biết tạng trí biết không trí, vì sao đều gọi là không?

Đáp: Vì thể của hai trí là vô tướng và vô tánh.

Hỏi: Vì sao nói thể của hai trí dứt bất tất cả tướng?

Đáp: Chúng sinh nghe Phật biết hai trí Không, bất không bèn cho rằng thể của trí là hữu, cho nên ở đây nói thể của trí dứt bất bốn tướng hợp. Như nói: Pháp báu Bát-nhã ba-la-mật không điên đảo, quán niệm tướng đã trừ, pháp nói năng cũng diệt. Lại như nói của ngài Mã Minh là

pháp chân như, từ xưa đến nay lia tất cả tướng. Đó là tướng chẳng phải có, tướng chẳng phải không; tướng chẳng phải chẳng có, tướng chẳng phải chẳng không; tướng chẳng phải có chẳng phải không; tướng chẳng phải một, tướng chẳng phải khác; tướng chẳng phải chẳng phải một, tướng chẳng phải chẳng phải khác; tướng chẳng phải một chẳng phải khác. Tất cả vọng tâm phân biệt như thế đều không tương ứng với, cho nên nói vô tướng.

Hỏi: Vì sao gọi là vô tánh?

Đáp: Trong Như lai tạng có Hằng sa Phật pháp, đồng một thể nhưng nghĩa phân. Như y theo các Đức thì nói là thường, lia ngoài các đức không có một thường tánh riêng để được. Đối với lạc, ngã, tịnh cũng giống như thế. Lại y cứ theo thường,... nói là giải thoát, lia thường... không có một tự tánh giải thoát riêng. Đối với pháp thân, Bát-nhã cũng giống như thế. Tất cả đều như thế, cho nên các đức đều không có tự tánh. Vì không có tánh tướng này cho nên nói là không.

Hỏi: Thế pháp duyên theo tập vô tánh cho nên là vô thường, chân pháp duyên theo tập, vì sao chẳng phải vô thường?

Đáp: Thế pháp có tự thể riêng duyên theo tập, vì có tự thể riêng cho nên có thể xa lia, có thể giải thoát, có thể dứt bỏ, có thể khác nhau, cho nên thuộc về vô thường. Trong Như lai tạng tuy có đủ các pháp, đồng thể mà nghĩa phân. Vì đồng thể cho nên không xa lia, không giải thoát, không dứt bỏ, không khác nhau, vì thế chẳng phải vô thường. Như thế giới hư không vô vi, vô ngại, vô hữu, bất động, đồng thể mà nghĩa phân, không thể dễ thoát, cho nên chẳng phải vô thường.

Hỏi: Ở trên dẫn nói của ngài Mã Minh, đó là nói Như lai tạng lia tánh tướng. Điều đó có quan hệ gì với chủng trí Phật lia tánh tướng hay không?

Đáp: Như lai tạng hiển bày thành tự trí Phật. Như lai tạng đã lia tánh tướng, nên biết trí Phật cũng lia tánh tướng.

“Bạch Đức Thế tôn! Không Như lai tạng”: Trên là nêu cả hai, dưới đây giải thích cả hai. Nêu cả hai nghĩa là trí năng chiếu, trong phần giải thích cả hai nói về cảnh sở chiếu của trí, giải thích cả hai tức là hai. Trước là nói không tạng, kế là nói Bất không tạng. Không Như lai tạng tức là luống dối, bất không Như lai tạng tức là chân thật.

“Bạch Đức Thế tôn! Không Như lai tạng”: Vì sắp muốn giải thích cho nên trước nhắc lại. Giải thích có hai thứ:

1. Trong pháp luống dối thì không có Như lai tạng chân thật, đây là không vô lẫn nhau.

2. Pháp vọng là luống dối cho nên gọi là không. Đương thể này nói về không. Vì nghĩa không này là năng tàng Như lai nên gọi là không Như lai tạng. Hoặc xa lìa, hoặc giải thoát, đây là giải thích về tướng. Pháp vọng riêng khởi tự thể chẳng phải một, nên nói là lìa; có thể dùng để đối trị, nhân duyên dễ thoát, nên gọi là thoát; đầu cuối thay đổi gọi là khác. “Tất cả phiền não”: Là chỉ bày thể của nó, phiền não nghiệp khổ đều là không tạng, y theo gốc mà nói thì chỉ nói phiền não.

“Bạch Đức Thế tôn! Bất không Như lai tạng” là nhắc lại. Phật pháp nhiều như số cát sông Hằng thể là hữu chẳng phải vô, nên gọi là bất không. “Hơn số cát sông hằng hà sa” là nêu số. “Không lìa thoát khỏi...” là nói về tướng; nói Phật pháp là chỉ bày về thể. Phật này là bản pháp, chẳng phải quả pháp. Các Pháp sư ở Giang Nam giải thích rằng, có hai thứ trí Không của Như lai tạng: Một là chiếu ẩn, hai là chiếu hiển. Hai câu dưới lại giải thích ẩn hiển. Từ “Bạch Đức Thế tôn! Không Như lai tạng hoặc xa lìa, hoặc giải thoát”: Đây là giải thích không Như lai tạng, nghĩa là thoát lìa các hoặc ràng buộc kho phiền não. Vì chẳng khác nhau nên gọi là không; vì chứa nhóm muôn đức nên gọi là Tạng, đây là pháp thân. Đại ý này nói, khi pháp thân hiển bày thì không có các ràng buộc, cho nên nói không Như lai tạng. “Bạch Đức Thế tôn! Bất không Như lai tạng”: Đây là nói tạng khi ẩn, khi ẩn chưa thoát lìa khác với phiền não thì đó là Bất không Như lai tạng. Vì tàng này ẩn sâu nên gọi là Phật pháp bất tư nghì. Do chưa thoát khỏi các ràng buộc nên gọi là Bất không. Che lấp chưa hiển bày nên gọi là tạng. Đại ý nói, Phật tánh tùy lúc bị phiền não che lấp nên gọi là bất không. Ở đây cho rằng hai việc giải thích này là không đúng:

1. Đây chính là nói Như lai tạng là không và bất không, vì sao lại nói pháp thân và Như lai tạng là Không, Bất Không.?

2. Văn chép: “Tất cả phiền não”, đây là nói phiền não là Như lai tạng, không nên chấp pháp thân. Kế là nói Bất không Như lai tạng: đây là nói Phật tánh có đủ muôn đức, không nên nói có các ràng buộc.

“Bạch Đức Thế tôn! Hai trí Không này”: Trên đây thứ ba là nói rộng Như lai có hai trí, dưới đây thứ tư nói rộng về người khác không có hai trí. Văn có ba câu: một là nêu hai trí của Như lai, hai là nói có người tin được, ba là nói bị che lấp.

“Bạch Đức Thế tôn! Hai trí Không này”: Đó là nhắc lại chung về hai trí. Vì biết hai thứ tạng nghĩa không và bất không nên gọi là hai thứ trí Không. Các vị Đại Thanh văn kính tin Như lai, mượn người để nói lên sự sâu xa. Vì trí Phật sâu xa, chỉ có bậc Đại Thanh văn mới tin được

Như lai, Như lai có hai trí này, biết được hai tạng. Có người nói các vị Đại Thanh văn vẫn là Bồ-tát Đại lực ở trước, thọ giáo được trí, cho nên gọi là Thanh văn. Ở trước y theo chỗ không thấy không được thì đồng, cho nên nêu chung ba người. Ở đây y theo không khởi điên đảo, tin được có khác, cho nên nêu riêng.

Có người nói, Bồ-tát Địa tiền do hạnh A-hàm mà thành nên gọi là Đại Thanh văn; y theo giáo pháp mà tin Phật, biết được hai tạng nên gọi là tin Như lai. Ở đây cho rằng không đồng với hai cách giải thích này. Ở trên nói Bồ-tát Đại lực đó là Sơ địa, không nên gọi là Thanh văn, cho nên không đồng với thứ nhất. Kinh tự nói là Thanh văn, không nên nói là Bồ-tát Địa tiền. Ở đây nói như ngài Thân Tử..., là bậc Thanh văn có căn tánh rất bén nhạy, nghe Phật nói liền kính tin.

Từ “Tất cả A-la-hán” v.v... trở xuống là phần thứ ba nói về bị che lấp, vẫn có hai phần: Một là nêu lý do vì sao không được; hai là từ “cho nên A-la-hán” v.v... trở xuống là kết luận không được. La-hán, Bích-chi là nêu người năng phú, nói trí Không là tâm năng phú. Sự hiểu biết không chân chánh cho nên gọi là trí Không. Lại trí của Nhị thừa tùy phần mà lìa tướng, nên gọi là trí Không. Lại chấp đắm không, đối với bốn cảnh giới điên đảo bị chuyển, nên nói là che lấp chân. Như lai tạng tánh thường, lạc, ngã, tịnh gọi là bốn thứ cảnh không điên đảo. Nhị thừa vọng cho rằng vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, gọi đó là chuyển. Lại đối với bốn cảnh như thường..., chuyển thành bốn thứ như vô thường..., cho nên gọi là chuyển. Lại từ ngữ chuyển, đối với thường khởi điên đảo vô thường, cho nên ở dưới là kết luận. Hai hạng người này đối với bốn chuyển không điên đảo nên đối với Như lai tạng không thấy, không đắc. Phạm phu, Nhị thừa, Bồ-tát Địa tiền đều không thấy, không đắc. Ở đây chỉ nói Nhị thừa, Nhị thừa còn không thấy, hướng chi là phạm phu. Lại Nhị thừa đối với Như lai tạng khởi bốn điên đảo, lỗi chướng sâu nặng, cho nên chỉ nói Bồ-tát Địa tiền. Vì tin lời Phật, khởi tướng thường lạc, không có bốn điên đảo.

Hỏi: Không Như lai tạng và Bất không Như lai tạng, Nhị thừa đối với tạng nào khởi điên đảo?

Đáp: Chính là đối với Bất không Như lai tạng khởi bốn điên đảo. Bất không tạng có đủ bốn đức: thường, lạc, ngã, tịnh, nhưng họ cho là khổ, vô thường, không, vô ngã. Nên kinh Niết-bàn chép: “Người Nhị thừa chỉ thấy không, chẳng thấy bất không.” Lại đối với Bất không tạng mà thấy không cho nên điên đảo. Khổ, vô thường thật chẳng có mà thấy là có, nên lại có điên đảo này. Từ “Tất cả khổ” v.v... trở xuống là nói

biết khổ diệt có ba: Một là giải thích sơ lược, hai là giải thích rộng, ba là kết luận chung. Ở đây là thứ ba, nhưng ở trên là y theo giải thích rộng, tức là nói nghĩa không che lấp. Đã nói nghĩa không che lấp rồi, tức là giải thích Diệt đế, cho nên đây tổng kết.

Hỏi: Vì sao y theo thể của Diệt đế nói về nghĩa không che lấp chân thật?

Đáp: Có hai nghĩa chung và riêng. Nói nghĩa chung thì chân thật tức là Diệt đế, chân này là nghĩa không che lấp, cho nên y theo Diệt đế mà nói nghĩa không che lấp. Nói về nghĩa riêng thì trong thể Diệt đế ở trên nói về hai pháp: một là pháp thân, hai là thể của Như lai tạng. Thể của Như lai tạng tức là chân thật, chân thật này bị không bị che lấp, cho nên tiếp với thể của tạng mà nói nghĩa không che lấp.

“Hoại tất cả kho phiền não”: Trên là nói Phật biết ba đế rốt ráo, ở đây thứ tư giải thích Phật biết Đạo đế rốt ráo, ngộ phiền não xưa nay không khởi, nên gọi là Hoại, chứ chẳng phải trước có nay không mà gọi là hoại.

